**UBND TỈNH LẠNG SƠN**

**---\*\*\*---**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN**

**THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Lạng Sơn, năm 2026**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc220940633)

[I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH 1](#_Toc220940634)

[2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch 2](#_Toc220940635)

[PHẦN I. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC THÙ, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN 3](#_Toc220940636)

[1.1. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế 3](#_Toc220940637)

[PHẦN II 6](#_Toc220940638)

[ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 6](#_Toc220940639)

[1. Các kịch bản tăng trưởng của Lạng Sơn 6](#_Toc220940640)

[2. Căn cứ lựa chọn kịch bản của tỉnh Lạng Sơn 7](#_Toc220940641)

[II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 8](#_Toc220940642)

[1. Quan điểm phát triển 8](#_Toc220940643)

[2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 9](#_Toc220940644)

[2.1. Mục tiêu tổng quát 9](#_Toc220940645)

[2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể 9](#_Toc220940646)

[3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển 11](#_Toc220940647)

[3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm 11](#_Toc220940648)

[3.2. Các đột phá phát triển 12](#_Toc220940649)

[III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ XÃ HỘI 13](#_Toc220940650)

[IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH LỰC 16](#_Toc220940651)

[1. Phương hướng phát triển các trụ cột phát triển 16](#_Toc220940652)

[1.1. Phát triển công nghiệp 16](#_Toc220940653)

[1.2. Phát triển lĩnh vực dịch vụ 18](#_Toc220940654)

[1.3. Phát triển kinh tế cửa khẩu 20](#_Toc220940655)

[1.4. Phát triển kinh tế nông nghiệp 22](#_Toc220940656)

[2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác 31](#_Toc220940657)

[2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe 31](#_Toc220940658)

[2.2. Giáo dục – đào tạo 31](#_Toc220940659)

[2.3. Khoa học và công nghệ 32](#_Toc220940660)

[2.4. Văn hóa, thể dục thể thao 33](#_Toc220940661)

[V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN 33](#_Toc220940662)

[1. Phương hướng phát triển đô thị 33](#_Toc220940663)

[2. Phướng hướng phát triển nông thôn 34](#_Toc220940664)

[(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp) 34](#_Toc220940665)

[VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN 34](#_Toc220940666)

[1. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn 34](#_Toc220940667)

[2. Khu kinh tế cửa khẩu 34](#_Toc220940668)

[3. Phương án phát triển khu công nghiệp 36](#_Toc220940669)

[4. Phương án phát triển cụm công nghiệp 36](#_Toc220940670)

[5. Phương án phát triển các khu du lịch 37](#_Toc220940671)

[VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ 38](#_Toc220940672)

[1. Mạng lưới giao thông 38](#_Toc220940673)

[1.2. Quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ 40](#_Toc220940674)

[2. Mạng lưới cấp điện 48](#_Toc220940675)

[2.1. Nguồn điện 48](#_Toc220940676)

[3. Thông tin và truyền thông 49](#_Toc220940677)

[4. Thủy lợi, cấp nước 50](#_Toc220940678)

[4.1. Thủy lợi 50](#_Toc220940679)

[4.2. Cấp nước sinh hoạt 51](#_Toc220940680)

[5. Khu xử lý chất thải và nghĩa trang 54](#_Toc220940681)

[5.1. Quy hoạch các khu xử lý CTR: 54](#_Toc220940682)

[5.2. Quy hoạch mới các nghĩa trang 56](#_Toc220940683)

[6. Phòng cháy và chữa cháy 56](#_Toc220940684)

[VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ 56](#_Toc220940685)

[1. Hạ tầng thương mại 56](#_Toc220940686)

[2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo 57](#_Toc220940687)

[3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe 57](#_Toc220940688)

[4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở 58](#_Toc220940689)

[4.1. Các thiết chế văn hoá, thể thao 58](#_Toc220940690)

[4.2. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở 59](#_Toc220940691)

[5. Hạ tầng khoa học – công nghệ 59](#_Toc220940692)

[6. An sinh xã hội 59](#_Toc220940693)

[IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 60](#_Toc220940694)

[X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM (NẾU CÓ); 60](#_Toc220940695)

[XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 60](#_Toc220940696)

[Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp 60](#_Toc220940697)

[XII. GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 60](#_Toc220940698)

**PHẦN MỞ ĐẦU**

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH

Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2025 quy định các căn cứ điều chỉnh quy hoạch: “…*Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch; Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch*,…”.

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 29/3/2024) được lập trong bối cảnh Quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hầu hết các quy hoạch ngành quốc gia chưa được phê duyệt, do đó có những nội dung không phù hợp với các quy hoạch cao hơn được phê duyệt. Mặt khác, hệ thống quy hoạch quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng TDMNPB và các quy hoạch ngành quốc gia) đang được nghiên cứu điều chỉnh. Do đó, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn cần được khẩn trương nghiên cứu điều chỉnh để phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn và để bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đòi hỏi phải tổ chức lại không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn để khai thác hiệu quả các tiềm năng liên kết, kết nối với cấu trúc, không gian phát triển đang được tổ chức lại của vùng TDMNPB, cả nước và các hành lang kinh tế của vùng và quốc gia. Mặt khác, việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026 - 2030 cũng đòi hỏi Quy hoạch tỉnh cần phải điều chỉnh, định hướng để phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và quốc gia.

Do đó, Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh) cần phải được điều chỉnh để: (i) Đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn; (ii) Thực hiện mục tiêu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính chính quyền địa phương 02 cấp; (iii) Điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế thực hiện Quy hoạch tỉnh và mục tiêu tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026 - 2030.

*1. Quan điểm lập điều chỉnh quy hoạch*

Lập Điều chỉnh “Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 của cả nước và tầm nhìn Việt Nam đến năm 2050; đồng thời phát huy cao nhất mọi tiềm năng, lợi thế, giải phóng tối đa mọi nguồn lực, tạo động lực mới để Lạng Sơn bứt phá đạt được các mục tiêu phát triển đến năm 2030, năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn nhanh và bền vững, trên cơ sở tăng cường liên kết vùng; chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường, năng suất lao động cao, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ tốt môi trường, phù hợp với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững.

Phát triển nền kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng du lịch - dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp sinh thái, trong đó phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường, kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài, tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa giá trị, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hiệu quả cao. Phát triển kinh tế dựa trên các nhóm ngành trọng điểm mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững, kết nối với các đô thị trong vùng và hệ thống đô thị cả nước bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, hội nhập sâu. Phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc địa phương.

Kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng hệ thống đô thị dựa trên các giá trị văn hóa - lịch sử, sinh thái, thông minh; khai thác các tiềm năng lợi thế, trọng tâm là dịch vụ, du lịch sinh thái; phát triển khu công nghiệp trên hành lang kinh tế theo quy hoạch, tạo điểm nhấn về vùng kinh tế năng động gắn với quản lý đô thị và kiến tạo các khu du lịch sinh thái; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với hiện đại hóa, thông minh hóa, đồng bộ hóa hệ thống kết cấu hạ tầng. Kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Tây Bắc, vùng Đông Bắc; hội nhập sâu sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng sống của nhân dân, chăm lo phát triển văn hóa, xã hội; bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

*2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch*

- Xác định rõ các nội dung trọng tâm cần điều chỉnh trong quy hoạch tỉnh để lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

- Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn trước sắp xếp đơn vị hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tập trung triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp, định hình lại không gian và xây dựng phương án phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội góp phần xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 đứng trong top 5 của Vùng về phát triển kinh tế.

# **PHẦN I. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC THÙ, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN**

## **1.1. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế**

### *1.1.1 Quy mô kinh tế*

Quy mô GRDP của tỉnh Lạng Sơn tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010–2025, nhưng quy mô vẫn ở mức trung bình thấp so với mặt bằng chung của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP của tỉnh đạt 11,7 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2020, quy mô tăng lên 34,9 nghìn tỷ đồng, tương đương gần gấp ba lần so với năm 2010. Dự kiến đến năm 2025, GRDP của tỉnh đạt 58,3 nghìn tỷ đồng, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định và đều đặn của nền kinh tế địa phương.

Mặc dù vậy, so với các địa phương có nền tảng công nghiệp hoặc dịch vụ phát triển mạnh, Lạng Sơn vẫn còn ở mức thấp. Thái Nguyên tăng từ 30 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 136 nghìn tỷ đồng năm 2020, dự kiến đạt 192 nghìn tỷ đồng năm 2025. Phú Thọ tăng từ 81 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 249 nghìn tỷ đồng năm 2020 và dự kiến đạt 412 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỉnh Lào Cai cũng tăng từ 23 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 87 nghìn tỷ đồng năm 2020, dự kiến đạt 126 nghìn tỷ đồng năm 2025, vẫn lớn hơn đáng kể so với Lạng Sơn. Điều này cho thấy khoảng cách về quy mô kinh tế giữa Lạng Sơn và nhóm tỉnh dẫn đầu trong vùng còn tương đối lớn.

### *1.1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người*

GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lạng Sơn có mức tăng tương đối nhanh trong giai đoạn 2010–2025, nhưng vẫn duy trì vị trí trung bình thấp so với mặt bằng chung của cả nước và thấp hơn nhiều tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP bình quân đầu người của Lạng Sơn đạt 15,94 triệu đồng/người, thấp hơn mức bình quân của vùng trung du và miền núi phía Bắc (22,79 triệu đồng/người) và thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (30,46 triệu đồng/người). Sang năm 2020, chỉ tiêu này của tỉnh tăng lên 44,23 triệu đồng/người, tương đương tăng gần ba lần so với năm 2010, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân vùng (70,32 triệu đồng/người) và bằng khoảng một nửa mức bình quân cả nước (82,30 triệu đồng/người). Dự kiến đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 71 triệu đồng/người, tiếp tục duy trì khoảng cách tương đối lớn so với vùng (105,5 triệu đồng/người) và cả nước (125,5 triệu đồng/người).

*1.1.3. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh*

#### **a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2011–2020 đạt 5,39% một năm, thấp hơn mức bình quân của cả nước (6,21%) và thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của vùng trung du và miền núi phía Bắc (7,22%).

Bước sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lạng Sơn cải thiện rõ rệt, đạt 6,79%, cao hơn mức bình quân của cả nước (6,2%) và nhưng thấm hơn mức bình quân của vùng (6,87%).

***b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế các khu vực sản xuất***

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2011–2020 đạt mức bình quân 5,39% một năm, phản ánh mức tăng trưởng tương đối ổn định nhưng chưa thực sự bứt phá so với các địa phương khác trong vùng. Bước sang giai đoạn 2021–2025, mức tăng trưởng bình quân của tỉnh tăng lên 6,79%, thể hiện xu hướng cải thiện rõ nét và cho thấy những chuyển biến tích cực trong cơ cấu sản xuất cũng như hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế.

Trong giai đoạn 2011–2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng ở mức khá thấp, chỉ đạt 2,61%. Tuy nhiên sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ tăng trưởng của khu vực này tăng mạnh lên 5,93%, gần gấp 2,5 lần so với giai đoạn trước.

Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh. Trong giai đoạn 2011–2020, khu vực này tăng bình quân 8,52% một năm. Đến giai đoạn 2021–2025, mức tăng trưởng tiếp tục được duy trì ở mức khá với 7,96%, phản ánh đà tăng trưởng ổn định của khu vực công nghiệp – xây dựng, đặc biệt là các ngành vật liệu xây dựng, năng lượng, công nghiệp khai thác và các dự án đầu tư hạ tầng lớn của tỉnh.

Xét riêng ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011–2020 đạt 7,93%, nhưng sang giai đoạn 2021–2025 giảm còn 5,41%. Mặc dù vậy, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lại có sự bứt phá mạnh mẽ. Trong giai đoạn 2011–2020, ngành chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân 10,83%, và giai đoạn 2021–2025 ước đạt 10,7%, trở thành nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất của tỉnh.

Khu vực dịch vụ của tỉnh cũng ghi nhận sự cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2011–2020, dịch vụ tăng trưởng bình quân 5,78%. Bước sang giai đoạn 2021–2025, tốc độ này tăng lên 6,69%, phản ánh sự phục hồi và mở rộng mạnh mẽ của các ngành thương mại, logistics cửa khẩu, lưu trú – du lịch, vận tải và các loại hình dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh tế biên mậu.

*1.1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn có sự chuyển dịch theo hướng tích cực trong giai đoạn 2010–2025, thể hiện qua xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. Năm 2010, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,85% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Đến năm 2020, tỷ trọng này giảm còn 23,24%, và dự kiến đến năm 2025 tiếp tục giảm xuống 20,28%. Xu hướng giảm này phản ánh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông nghiệp sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh mẽ và thể hiện rõ vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế. Nếu như năm 2010, khu vực này chỉ chiếm 18,41%, thì đến năm 2020 tỷ trọng tăng lên 21,89%, và dự kiến đạt 28,33% vào năm 2025.

Trong nội bộ khu vực công nghiệp – xây dựng, cơ cấu cũng có sự thay đổi đáng chú ý. Ngành công nghiệp năm 2010 chiếm 8,71%, tăng lên 10,91% vào năm 2020 và dự kiến đạt 14,32% vào năm 2025. Việc tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh phản ánh sự mở rộng của công nghiệp chế biến, chế tạo và sự xuất hiện của các dự án sản xuất mới trên địa bàn tỉnh. Ngành xây dựng cũng có sự tăng trưởng nhất định, từ 9,70% năm 2010 lên 10,98% năm 2020 và tiếp tục tăng lên 12,42% năm 2025, phù hợp với xu hướng đầu tư hạ tầng, cải thiện đô thị và phát triển các công trình giao thông trọng điểm.

Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năm 2010, dịch vụ chiếm 47,34%, và tăng lên 50,19% vào năm 2020, phản ánh vai trò quan trọng của thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, du lịch và các loại hình dịch vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, dự kiến đến năm 2025 tỷ trọng dịch vụ giảm còn 47,24%, chủ yếu do tốc độ tăng nhanh của khu vực công nghiệp – xây dựng làm thay đổi tương đối cơ cấu chung, chứ không phản ánh sự suy giảm tuyệt đối của khu vực dịch vụ.

Khoản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm nhẹ. Năm 2010, chỉ tiêu này chiếm 6,41%, giảm còn 4,67% vào năm 2020 và dự kiến còn 4,16% vào năm 2025. Xu hướng này phù hợp với quá trình giảm tỷ trọng đóng góp của các loại thuế sản phẩm trong GRDP khi cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần sang các ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại.

# **PHẦN II**

# **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1. Các kịch bản tăng trưởng của Lạng Sơn**

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026–2030 được thực hiện dựa trên đánh giá toàn diện bối cảnh quốc tế, xu hướng phục hồi kinh tế trong nước, các động lực tăng trưởng mới của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cùng với năng lực nội tại và tiềm năng của tỉnh. Cách tiếp cận này cho phép mô phỏng các mức tăng trưởng khả thi khác nhau, phản ánh đồng thời các cơ hội – thách thức của giai đoạn tới, khả năng huy động vốn đầu tư, tiến độ phát triển kết cấu hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hiệu quả các ngành động lực như công nghiệp – dịch vụ – logistics – kinh tế cửa khẩu.

Các kịch bản được xây dựng trên cơ sở chuỗi tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011–2025, kết hợp mô hình hóa xu hướng của từng khu vực sản xuất (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ), năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người và nhu cầu vốn đầu tư. Trong ba kịch bản, **kịch bản 1** mang tính thận trọng; **kịch bản 2** là kịch bản cơ sở – được lựa chọn; **kịch bản 3** là kịch bản cao, phản ánh điều kiện thuận lợi nhất.

**Kịch bản 2 – Kịch bản cơ sở (được lựa chọn)**

Kịch bản 2 là kịch bản cơ sở, phản ánh xu hướng phát triển phù hợp nhất với năng lực thực tế, khả năng hấp thụ vốn đầu tư và tiến độ hoàn thiện hạ tầng chiến lược của tỉnh Lạng Sơn. Trong kịch bản này, GRDP giai đoạn 2026–2030 tăng trưởng bình quân 10,0%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,5%/năm; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 14,8%/năm (trong đó công nghiệp tăng 13,46%, xây dựng tăng 15,66%); khu vực dịch vụ tăng 9,31%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,55%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hợp lý và bền vững hơn. Đến năm 2030, tỷ trọng nông nghiệp giảm còn 14,85%, công nghiệp – xây dựng chiếm 33,12%, dịch vụ đạt 48,66% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,36% GRDP. Kịch bản này cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của khu vực dịch vụ, đặc biệt là thương mại biên giới, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất

Năng suất lao động xã hội năm 2030 đạt 328 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn đạt 9%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 130 triệu đồng/người/năm, tương đương 5.000 USD, phản ánh mức cải thiện rõ rệt về chất lượng tăng trưởng và đời sống dân cư.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 ước đạt 250 nghìn tỷ đồng (khoảng 9,62 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP bình quân đạt 56,53% và tốc độ tăng vốn bình quân 14,76%/năm. Hệ số ICOR trung bình giai đoạn khoảng 8,43, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước. Tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn đạt khoảng 70,3 nghìn tỷ đồng.

**2. Căn cứ lựa chọn kịch bản của tỉnh Lạng Sơn**

Trên cơ sở phân tích bối cảnh vĩ mô, điều kiện thực tiễn và năng lực phát triển của địa phương, tỉnh Lạng Sơn lựa chọn kịch bản tăng trưởng GRDP từ 10% cho giai đoạn 2026–2030 làm phương án phát triển chủ đạo, trong đó kịch bản 10% được xác định là kịch bản cơ sở, còn kịch bản 11% là kịch bản phấn đấu trong điều kiện thuận lợi.

Thứ nhất, kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế quốc gia và vùng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 của Chính phủ, trong đó đặt mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2026–2030 đạt từ 10%/năm trở lên, dựa trên nâng cao năng suất, đổi mới mô hình tăng trưởng và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Nghị quyết xác định phát triển kinh tế cửa khẩu, logistics, chế biến và dịch vụ là các trụ cột quan trọng, phù hợp với lợi thế và vai trò của tỉnh Lạng Sơn.

Thứ hai, việc lựa chọn mức tăng trưởng GRDP bình quân 10% phản ánh đúng năng lực và xu hướng phát triển thực tế của tỉnh giai đoạn 2021–2025. Trong giai đoạn này, GRDP của Lạng Sơn duy trì mức tăng khá, năng suất lao động cải thiện mạnh, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, đặc biệt nhờ sự phát triển của thương mại biên giới, logistics và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, với vai trò ngày càng lớn của khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, tạo nền tảng để tỉnh đặt mục tiêu tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn tới nhưng vẫn trong giới hạn khả thi.

Thứ ba, kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân 10% phù hợp với đặc thù tỉnh biên giới và không gian phát triển động lực của Lạng Sơn. Khi các tuyến hạ tầng chiến lược như cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn – Hữu Nghị, các khu kinh tế cửa khẩu, trung tâm logistics, hệ thống kho bãi và vận tải liên vận quốc tế được hoàn thiện và khai thác đồng bộ, khu vực dịch vụ logistics và thương mại biên giới có khả năng tăng trưởng nhanh, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh sang công nghiệp chế biến, xây dựng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh hướng tới kịch bản tăng trưởng cao (11%) trong điều kiện thuận lợi.

Thứ tư, xét về nhu cầu và hiệu quả đầu tư, với mức tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10% gắn với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 ở mức khoảng 250 nghìn tỷ đồng, với hệ số ICOR giảm xuống còn khoảng 8,43. Các chỉ tiêu này cho thấy tăng trưởng không chỉ dựa vào mở rộng quy mô đầu tư mà còn gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chuyển dịch đầu tư sang hạ tầng logistics, công nghiệp chế biến, đô thị cửa khẩu và kinh tế số.

Cuối cùng, việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10% giúp tỉnh chủ động, linh hoạt trong điều hành phát triển: kịch bản 10% bảo đảm tính chắc chắn, phù hợp với năng lực hiện tại và điều kiện bình thường; kịch bản 11% đóng vai trò là kịch bản phấn đấu, khai thác tối đa lợi thế hạ tầng, cửa khẩu và liên kết vùng trong điều kiện thuận lợi. Cách tiếp cận này bảo đảm hài hòa giữa tốc độ – chất lượng – hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026–2030.

# **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

# **1. Quan điểm phát triển**

(1) Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; các Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, XIV của Đảng; Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các quy hoạch ngành quốc gia; bảo đảm bố trí không gian, phân bổ nguồn lực hợp lý để thực hiện hiệu quả mục tiêu tăng trưởng hai chữ số và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn tỉnh.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở nâng cao hiệu quả cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh khu vực tư nhân; tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết vùng; phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị; thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là động lực chính, là giải pháp đột phá để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh; nỗ lực bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

(3) Tổ chức không gian phát triển của tỉnh Lạng Sơn bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển của địa phương, nhất là vị trí cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc; chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính và phát triển hạ tầng giao thông mang lại. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi, hình thành các vùng động lực, hành lang kinh tế gắn với những ngành, lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, thế mạnh như kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, điện gió, thương mại và dịch vụ, du lịch, nông – lâm nghiệp.

(4) Xác định giá trị văn hóa, con người là yếu tố nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng cho sự phát triển bền vững. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, hợp tác quốc tế, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả, bền vững; nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, có khát vọng vươn lên. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, lấy con người là trung tâm của quá trình phát triển, đảm bảo phát triển bao trùm, toàn diện, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, bảo đảm an ninh con người, an toàn xã hội.

(5) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết hiệu quả các các vấn đề xã hội, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là các khu vực nông thôn, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

(6) Xác định bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

# **2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030**

## **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng Lạng Sơn trở thành tỉnh biên giới có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái được bảo đảm, là một trong các cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030, trở thành tỉnh phát triển khá vào năm 2035; là trung tâm kết nối kinh tế, thương mại giữa Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và châu Âu.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hệ thống đô thị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao và thực hiện chuyển đổi số hiệu quả trên cả bốn trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số. Chất lượng công tác bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học được nâng cao, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

## **2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể**

**- Về kinh tế:**

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đến năm 2030 đạt khoảng 111.100 tỷ đồng.

(2) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm 10 - 11%.

(3) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2030: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 14 - 15%; khu vực công nghiệp - xây dựng 32 - 33%; khu vực dịch vụ 49 - 50%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3 - 4%.

(4) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 130 triệu đồng, tương đương khoảng 5.000 USD.

(5) Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 30%.

(6) Thu nội địa tăng bình quân hằng năm từ 10% trở lên.

(7) Tổng vốn đầu tư xã hội cả giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 250 - 265 nghìn tỷ đồng.

(8) Đến năm 2030, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP khoảng 50 - 51%.

(9) Lượng khách du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 6.000.000 lượt người; tổng thu từ khách du lịch đạt từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

(10) Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân hằng năm 10 - 11%.

**- Về kết cấu hạ tầng:**

+ 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình thủy điện, lưới điện truyền tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư.

+ 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và khoảng 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

**- Về xã hội:**

+ Đến năm 2030 dân số đạt khoảng 854 - 856 nghìn người.

+ Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,72 - 0,75.

+ Số lao động có việc làm đạt khoảng 339.000 người.

+ Tỷ trọng lao động có việc làm: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 36 - 37%; công nghiệp và xây dựng 24 - 25%; dịch vụ 38 -39%.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt từ 76% trở lên; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

+ Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 3 - 3,5%.

+ Năng suất lao động đạt trên 320 triệu đồng/người.

+ Duy trì tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%; có 13,5 bác sĩ và 37 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 60%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) giảm 2%/năm.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 100%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn khoảng 80%.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 60%.

+ Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt trên 90% (theo phân loại đường đến hết năm 2024); tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đạt trên 95%; toàn tỉnh có 3.000 căn nhà ở xã hội.

**- Về bảo vệ môi trường:**

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì mức 65%.

+ 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý.

+Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại và xử lý đạt trên 99%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại và xử lý đạt khoảng 90%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

**- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại:**

+ Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh.

+ Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

+ Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng khu vực biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

# **3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển**

## **3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm**

- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch. Tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án lớn có sức lan tỏa rộng; đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, thu hút các nguồn vốn FDI. Nghiên cứu phát triển các mô hình, loại hình kinh tế mới tạo động lực đột phá phát triển kinh tế tỉnh như: khu thương mại tự do, khu hợp tác kinh tế qua biên giới, kinh tế không gian tầm thấp...

- Đầu tư nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, thương mại, viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, xử lý chất thải và nước thải; ưu tiên các dự án liên kết vùng, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như: Cửa khẩu thông minh; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Khu du lịch Mẫu sơn; các dự án điện gió; tuyến cao tốc kết nối Lạng Sơn – Thái Nguyên; đường sắt khổ tiêu chuẩn Lạng Sơn – Hà Nội...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút, sử dụng hiệu quả nhân tài.

- Phát triển du lịch trở thành động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030. Xây dựng điểm đến mới, sản phẩm mới phù hợp với xu thế, chú trọng đến những yếu tố đặc trưng, riêng biệt, trong đó ưu tiên xây dựng các sản phẩm du lịch biên giới, du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; khai thác hợp lý các giá trị địa chất, cảnh quan, văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững. Đẩy mạnh liên kết vùng, thu hút đầu tư các dự án du lịch quy mô lớn; phát triển, từng bước hoàn thành đưa vào khai thác khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Tập trung đầu tư, phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Đẩy mạnh phát triển hệ thống doanh nghiệp du lịch để điều phối, tăng cường giá trị gia tăng của chuỗi dịch vụ.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm gắn với sản phẩm chủ lực, thế mạnh, đặc sản của địa phương; tập trung phát triển kinh tế rừng; thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị.

- Phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp, nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn.

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

## **3.2. Các đột phá phát triển**

Xác định 04 khâu đột phá phát triển, gồm:

- Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân;

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt khổ tiêu chuẩn, đô thị, khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của tỉnh;

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.

**4. Tầm nhìn đến năm 2050**

Đến năm 2050, Lạng Sơn có nền kinh tế hiện đại, năng động, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại kết nối vùng, quốc tế hiệu quả, hệ thống cửa khẩu hiện đại, xanh, thông minh, an toàn, hiệu quả; là trung tâm kết nối quan trọng giữa các nước Đông Nam Á, Việt Nam với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu. Lạng Sơn trở thành vùng đất XANH hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Lạng Sơn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thương hiệu quốc gia của nông sản Việt Nam và là trung tâm quan trọng trung chuyển nông sản, hàng hóa chất lượng cao của Việt Nam và các nước Đông Nam Á đến thị trường khu vực và thế giới. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, du lịch, logistics và vận tải chiếm tỷ trọng lớn. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Môi trường sinh thái được bảo vệ; an sinh xã hội của người dân được bảo đảm; trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia được bảo đảm vững chắc.

**III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ XÃ HỘI**

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các đặc điểm về vị trí, điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố không gian về hạ tầng KTXH, vị thế, vai trò của tỉnh trong bối cảnh chung của quốc gia và vùng, các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn tiếp thục được định hướng phát triển theo mô hình: 01 trục phát triển, 02 hành lang kinh tế và 03 vùng kinh tế - xã hội.

**a) 01 trục phát triển:**

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam chạy dọc theo tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị qua đô thị Lạng Sơn, các xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh, kết nối với tỉnh Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội. Đây là trục phát triển động lực và kết nối phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất của tỉnh, là trục trung tâm của vùng kinh tế động lực, nơi tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, du lịch, công nghiệp,…

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng đóng vai trò kết nối, lan tỏa và mở ra các không gian kinh tế mới quan trọng cho tỉnh Lạng Sơn góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Hình thành các mạng lưới đô thị động lực trên trục (đô thị Lạng Sơn, đô thị Hữu Lũng) gắn với phát triển KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, các KCCN, các trung tâm dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch,... Ngoài ra, trục kinh tế này còn đóng vai trò là một trong những trục kinh tế cửa ngõ quốc tế quan trọng trong việc giao lưu phát triển KHXH với Việt Nam và Trung Quốc.

**b) 02 hành lang kinh tế:**

(1) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – Thất Khê (dọc theo tuyến QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, kết nối với tỉnh Cao Bằng). Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch này, sau khi tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) xây dựng xong, triển vọng sẽ hình thành tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới thứ ba kết nối Việt Nam với Trung Quốc là tuyến hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh (tuyến ngắn nhất từ Trùng Khánh tới cảng Hải Phòng). Tuyến hành lang kinh tế này sẽ tạo cơ hội thúc đẩy phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông - lâm nghiệp và du lịch của vùng kinh tế phía Tây tỉnh Lạng Sơn, đồng thời, tăng cường kết nối và nâng cao vị thế kết nối vùng cho tỉnh. Tuyến hành lang kinh tế này sẽ đóng vai trò chia sẻ, hỗ trợ cho các hoạt động XNK qua cửa khẩu Trà Lĩnh (Cao Bằng) và các cửa khẩu của Lạng Sơn, thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại xuyên biên giới cũng như góp phần hình thành tuyến hành lang kinh tế Đông Tây kết nối Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh - Hải Phòng.

(2) Tuyến hành lang kinh tế đô thị Lạng Sơn – đô thị Na Dương kết nối với Tiên Yên (Quảng Ninh). Trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch này, tỉnh Lạng Sơn sẽ phát triển mạnh tuyến hành lang kinh tế kết nối với tỉnh Quảng Ninh, theo QL.4B, tuyến Cao tốc Lạng Sơn - Quảng Ninh kết nối với cao tốc Hạ Long - Vân Đồn. Tuyến hành lang kinh tế này là một trong những tuyến hành lang quan trọng của tiểu vùng Đông Bắc, mở ra cơ hội giao thương phát triển KTXH đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, du lịch, vận tải - logistics; thúc đẩy các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng kinh tế phía Đông của tỉnh.

Ngoài ra, theo định hướng phát triển của quốc gia và vùng đã xác định Lạng Sơn sẽ là trung tâm trung chuyển vận tải đường sắt tốc độ cao kết nối tuyến Trùng Khánh - Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

**c) 03 vùng kinh tế - xã hội**

- ***Vùng kinh tế động lực*** gồm đô thị Lạng Sơn, xã Đồng Đăng, xã Hữu Lũng, xã Chi Lăng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Cai Kinh, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh, xã Thiện Tân, xã Yên Bình, xã Hữu Liên.

+ Là cửa ngõ quan trọng nhất kết nối giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và Trung Quốc trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là đầu mối giao thông của quốc gia, của tỉnh với tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Chi Lăng - Hữu Nghị, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, tuyến cao tốc dự kiến Lạng Sơn - Tiên Yên và các tuyến quốc lộ quan trọng của quốc gia như các quốc lộ 1, 1B, 4A, 4B, 279.

*Định hướng phát triển vùng:*

+ Là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh; vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; là đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn nói riêng và vùng Đông Bắc nói chung; định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch, công nghiệp,…

+ Hình thành 02 cực tăng trưởng chính:

(1) Đô thị Lạng Sơn là cực tăng trưởng động lực phía Bắc gắn với Khu KTCK Đồng Đăng, là đô thị dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Hướng đến xây dựng đô thị Lạng Sơn không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trong 5 trung tâm đô thị động lực của Vùng TD&MNPB.

(2) Đô thị Hữu Lũng trở thành cực tăng trưởng động lực phía Nam tỉnh, là đô thị cửa ngõ trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng của tỉnh, có vai trò liên kết giao lưu và lan tỏa cộng hưởng phát triển kinh tế giữa tỉnh Lạng Sơn với Vùng đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Bắc bộ và Vùng thủ đô Hà Nội.

***- Vùng kinh tế phía Đông*** gồm các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Đình Lập, Thái Bình, Châu Sơn, Kiên Mộc, trong đó định hướng phất triển thành đô thị loại III: Na Dương, Lộc Bình.

Tính chất: Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lạng Sơn; phát triển nông, lâm nghiệp, cung ứng nguồn nguyên liệu nông lâm sản cho ngành công nghiệp chế biến; là một trong những trọng điểm du lịch của vùng trung du miền núi phía Bắc và cả nước; có tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng.

- Định hướng:

+ Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng (than, nhiệt điện), NLTT (đặc biệt là điện gió), công nghiệp chế biến nông lâm sản. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ trong đó tập trung phát triển dịch vụ logistic, kho bãi,... gắn với hành lang QL.4B, cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên;

+ Phát triển trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp phía Đông của tỉnh gắn với phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành một trong những động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan thắng thiên nhiên, vui chơi giải trí, thể thao, du lịch tham quan tuyến biên giới; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ khu cửa khẩu Chi Ma với các hoạt động thương mại, kho bãi, vận tải hàng hoá,...

+ Về nông, lâm nghiệp, phát huy thế mạnh về đất lâm nghiệp gắn với phát triển có hiệu quả các dự án trồng rừng. Phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất tập trung đã có như vùng chè Đình Lập, vùng thông Lộc Bình.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.

- ***Vùng kinh tế phía Tây*** gồm các xã Văn Quan, Điềm He, Yên Phúc, Tri Lễ, Khánh Khê, Tân Đoàn, Bình Gia, Tân Văn, Hồng Phong, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà, Vũ Lễ, Tân Tri, Na Sầm, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt:

+ *Tính chất vùng:* Là vùng trọng tâm phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản; ưu tiên phát triển kinh tế xanh, năng lượng tái tạo; là vùng đệm, vùng cung cấp nguyên, vật liệu hỗ trợ cho vùng kinh tế động lực; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế nông nghiệp, nông thôn và kinh tế cửa khẩu.

+ Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có giá trị kinh tế cao như: Thạch đen, hồi, quế, cây có múi... Phát triển các CCN gắn với các vùng sản xuất, ưu tiên phát triển kinh tế xanh, NLTT.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ gắn với KTCK, hành lang QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

+ Phát triển vùng kinh tế phía Tây trở thành một trong những trọng điểm du lịch của tỉnh, đặc biệt tại khu vực vùng Bắc Sơn, Bình Gia. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng gắn với khai thác hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa và đời sống cư dân bản địa, du lịch sinh thái, du lịch gắn với nông nghiệp, thể thao mạo hiểm. Phát triển các tuyến du lịch kết nối giữa Lạng Sơn và các khu, điểm du lịch trong khu vực trong vùng. Ưu tiên ổn định KTXH, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống dân cư. Đồng thời, là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật lực cho vùng động lực của tỉnh.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH LỰC**

# **1. Phương hướng phát triển các trụ cột phát triển**

## ***1.1. Phát triển công nghiệp***

- Tốc độ tăng thêm bình quân giá trị ngành công nghiệp đạt từ 14 -16%/năm; Đến năm 2030, ngành công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 35,1 % cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển các KCN, CCN trên cơ sở lấy hiệu quả KTXH, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất hợp lý của địa phương; gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng - an ninh; phát triển các khu công nghiệp theo mô hình công nghiệp – đô thị - dịch vụ; đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế và hợp tác quốc tế; huy động, khai thác, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; từng bước đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng; hạ tầng đô thị được chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng, gắn với xây dựng các khu đô thị mới; thu hút đầu tư xây dựng hoàn thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN VSIP Lạng Sơn, các CCN đã được thành lập (Đình Lập, Hồ Sơn 1, Bắc Sơn 2, Hòa Sơn 1,...) và thu hút đầu tư các CCN đã có trong quy hoạch, nhất là các CCN đã có nhà đầu tư quan tâm.

- Các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu (nhằm tạo ra các cụm ngành công nghiệp) và kinh tế tuần hoàn (nhằm giảm phát thải và hướng đến kinh tế xanh).

- Về các KCN: đến năm 2030 phát triển 08 KCN với diện tích 2.253 ha và nghiên cứu quy hoạch phát triển thêm 11 KCN với diện tích khoảng 4.696 ha để triển khai trong giai đoạn sau 2030;

- Về các CCN: đến năm 2030 phát triển thêm 07 CCN chưa có trong quy hoạch đạt 28 CCN với tổng diện tích là 1.527 ha, sau năm 2030 phát triển 13 CCN với diện tích 756 ha

- Tổng diện tích dành cho công nghiệp sau năm 2030 đạt 9.252ha.

- Điện sản xuất bình quân qua các năm 3.680 Triệu kWh/năm; tăng gấp 4,5 lần so với giai đoạn 2021-2025.

- Điện tiêu thụ bình quân qua các năm 863,1 Triệu kWh/năm; tăng 48% so với giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Nhà máy nhiệt điện Na Dương giai đoạn 2 công suất 110 MW; đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Thủy điện Bắc Giang (Vằng Puộc); thực hiện đầu tư các nhà máy thuỷ điện nhỏ thuộc bậc thang sông Kỳ Cùng (thủy điện Đèo Khách, Tràng Định 2,..)..

*c) Định hướng phát triển*

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng hiện đại, thông minh, xanh hóa, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh cao, đưa công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành công nghiệp với phương án phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm ngành công nghiệp, khu công nghiệp (KCN), các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm ngành công nghiệp là trọng tâm.

- Tận dụng lợi thế kết nối giao thông, phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp, tập trung cho cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn, các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt, là hạt nhân phát triển các ngành công nghiệp lợi thế, tạo hiệu ứng lan tỏa cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Trọng tâm phát triển KCN tại các xã Hữu Lũng, Chi Lăng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Na Dương, Đình Lập, Lộc Bình... Ngoài ra, một số cụm công nghiệp (CCN) được bố tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo QL.4A nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng; QL.4B nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Quảng Ninh, đường cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển ngành sản xuất và chế biến, chế tạo; tập trung chế biến sâu nông lâm sản công nghẹ cao và sản xuất thực phẩm quy mô lớn và ưu tiên phát triển các ngành năng lượng tái tạo. Hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông lâm sản và thực phẩm thông qua hoạt động gia công đóng gói hàng XNK. Chú trọng phát triển ngành **chế biến sâu dược liệu**; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh đồng thời kết nối phát triển với các địa phương lân cận.

- Tập trung phát triển hạ tầng các KCCN để tạo điều kiện gia tăng quy mô sản xuất và nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị đối với những ngành công nghiệp được đề xuất dưới đây:

+ Phát triển năng lượng tái tạo, tham gia sâu vào các khâu trong chuỗi cung ứng ngành điện gió, hướng tới trở thành địa phương dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp thiết bị cho thị trường NLTT phía Bắc và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

+ Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ trong các CCN nhằm tận dụng nguyên liệu và nguồn lao động địa phương; liên kết các cơ sở chế biến với các khu vực nguyên liệu thô và thu hút nhiều nhân công, giải quyết các vấn đề về xã hội.

+ Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sạch, tái chế và sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản xuất công nghiệp để công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển công nghiệp. Trong đó khuyến khích kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có năng lực, tài chính đầu tư đồng bộ hạ tầng KCN, CCN vào các ngành lĩnh vực ưu tiên phát triển.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***1.2. Phát triển lĩnh vực dịch vụ***

### ***1.2.1. Du lịch***

Phát triển du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030. Xây dựng điểm đến mới, sản phẩm mới phù hợp với xu thế, chú trọng đến những yếu tố đặc trưng, riêng biệt, trong đó ưu tiên xây dựng các sản phẩm du lịch biên giới, du lịch gắn với danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; khai thác hợp lý các giá trị địa chất, cảnh quan, văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững. Đẩy mạnh liên kết vùng, thu hút đầu tư các dự án du lịch quy mô lớn; phát triển, từng bước hoàn thành đưa vào khai thác khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Tập trung đầu tư, phát triển cả về số lượng và nâng cao chất lượng đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Đẩy mạnh phát triển hệ thống doanh nghiệp du lịch để điều phối, tăng cường giá trị gia tăng của chuỗi dịch vụ.

- Xây dựng 05 điểm du lịch đạt tiêu chuẩn du lịch ASEAN, từng bước hướng tới các danh hiệu quốc tế do Tổ chức Du lịch Liên Hợp quốc (UN Tourism); 01 điểm du lịch địa chất trong danh sách Di sản địa chất quốc tế của Liên đoàn Quốc tế về Khoa học Địa chất (IUGS); 01 Khu du lịch Quốc gia, 05 điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận.

- Tổ chức 15 lễ hội cấp khu vực xã, phường và cấp tỉnh. Xây dựng và phát triển 02 sản phẩm du lịch biên giới, 03 sản phẩm du lịch thể thao, mạo hiểm; 02 sản phẩm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Khách du lịch: Thu hút khoảng 06 triệu lượt khách. Trong đó có 1,4 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 4,6 triệu lượt khách du lịch nội địa.

- Tổng thu từ du lịch: Đạt 10.000 tỷ đồng trở lên; đóng góp khoảng 10% GRDP của tỉnh.

- Cơ sở lưu trú du lịch: Toàn tỉnh có 7.500 buồng lưu trú, trong đó có 2.100 buồng đạt tiêu chuẩn xếp hạng từ 3 - 5 sao.

- Nguồn nhân lực du lịch: Toàn tỉnh có 40.100 lao động du lịch, trong đó có 14.700 lao động trực tiếp. 100% lao động trực tiếp trong ngành du lịch được đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản phục vụ công tác quản lý và phục vụ hoạt động du lịch.

- Hàng năm tổ chức ít nhất 01 sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch tầm khu vực, toàn quốc và quốc tế.

*c) Định hướng phát triển*

*-* Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

- Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh, lễ hội, sự kiện

- Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan danh lam thắng cảnh, nghỉ dưỡng

- Phát triển sản phẩm du lịch biên giới

- Nhóm sản phẩm du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm

- Phát triển sản phẩm du lịch công viên địa chất

- Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù liên tỉnh:

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

### ***1.2.2. Thương mại***

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại với phía Trung Quốc, trong đó tập trung tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác trao đổi thông tin đối ngoại với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc, kịp thời nắm bắt thông tin, các thay đổi về chính sách, cơ chế của phía Trung Quốc, thúc đẩy tiện lợi hoá, nâng cao năng lực thông quan hàng hoá XNK; thúc đẩy khôi phục các hoạt động giao lưu, trao đổi hội đàm trực tiếp đoàn các cấp, các ngành; tập trung đàm phán thống nhất sớm mở lại, nâng cấp, mở chính thức các cửa khẩu trên địa bàn theo hướng thống nhất quy hoạch chung, cùng phát huy lợi thế vị trí địa chính trị hai tỉnh – khu trong kết nối các nước ASEAN.

+ Triển khai hiệu quả các dự án trọng điểm về hạ tầng thương mại – logistics, bao gồm cảng cạn (ICD), Khu trung chuyển hàng hóa giai đoạn 2, Khu chế xuất 1 và các khu chức năng khác thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, bảo đảm tiến độ, chất lượng, tạo động lực thúc đẩy thương mại biên giới và xuất nhập khẩu.

+ Phát triển hạ tầng thương mại biên giới hiện đại, gắn với mô hình “cửa khẩu thông minh”, đồng bộ giữa giao thông – logistics – thương mại – dịch vụ, hướng tới hình thành Lạng Sơn là trung tâm logistics và đầu mối thương mại quốc tế phía Bắc.

+ Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; phấn đấu 100% số xã, phường trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.

- Các chỉ tiêu:

+ Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 10-11%/năm; kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng địa phương tăng bình quân 10-11%/năm.

+ Thu hút đầu tư xây dựng cảng cạn, hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu trung chuyển hàng hóa giai đoạn 2, Khu chế xuất 1 và các khu chức năng khác của Khu kinh tế cửa khẩu. Thúc đẩy ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử, phấn đấu 70% người dân trưởng thành mua sắm bằng hình thức trực tuyến.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***1.3. Phát triển kinh tế cửa khẩu***

Lạng Sơn tiếp tục giữ vững vị thế là cửa khẩu quan trọng nhất của cả nước, là điểm trung chuyển trên bộ quan trọng nhất trong kết nối Trung Quốc - Việt Nam - các nước ASEAN. Lạng Sơn trở thành “thành phố biên giới XANH” với “khu đô thị cửa khẩu” thông qua việc mở rộng các dịch vụ cung cấp cho hoạt động XNK nói chung và chế xuất, thương mại nông sản nói riêng.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu hiện đại, năng động; trung tâm dịch vụ hậu cần logistics cấp quốc gia và quốc tế. Triển khai hiệu quả Đề án thí điểm cửa khẩu thông minh; tiếp tục nâng cấp, phát triển hệ thống cửa khẩu, tập trung vào 05 cửa khẩu trọng điểm, các lối thông quan và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa.

Tạo sự liên thông giữa các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu với các khu vực liên quan. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khu KTCK, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai... Rút ngắn thời gian kiểm hoá, kiểm soát, bốc xếp, trung chuyển hàng hoá qua biên giới, triển khai thực hiện “luồng xanh” thông quan nhanh hàng nông sản qua tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chài (Trung Quốc). Lạng Sơn trở thành trung tâm dịch vụ logistics cửa khẩu hiện đại của cả nước, trung tâm dịch vụ cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc.

- Hoàn thiện quy hoạch đồng bộ hạ tầng khu vực cửa khẩu, gắn với quy hoạch tỉnh; đẩy mạnh hợp tác song phương với chính quyền Quảng Tây để hình thành khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới/khu thương mại tự do; xây dựng Lạng Sơn trở thành một trong những trung tâm logistics, trung tâm đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại, dịch vụ, du lịch và kinh tế cửa khẩu trọng điểm.

- Tiếp tục triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh, hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng và đưa vào vận hành thí điểm theo đúng các hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về quy trình thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá, kết nối và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu theo cơ chế một cửa quốc gia.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp logistics lớn trong và ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu chuỗi cung ứng toàn cầu; phát triển thương hiệu hàng hóa qua cửa khẩu Lạng Sơn.

*1.3.3. Định hướng, giải pháp phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu*

1.3.3.1. Định hướng phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ logistics và các dịch vụ khác

- Hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ, hạt nhân là các loại hình thương mại như TTTM, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ,… tại đô thị Đồng Đăng, các khu vực cửa khẩu; cải tạo, nâng cấp hệ thống các cặp chợ biên giới. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ, gắn với KTCK, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng.

- Phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động XNK như: Dịch vụ hải quan, tư vấn pháp luật, kiểm nghiệm, kiểm dịch,… theo hướng chất lượng cao, văn minh, hiện đại, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu qua địa bàn.

- Xây dựng trung tâm logistics cao cấp có quy mô đủ lớn phục vụ hoạt động XNK với hệ thống kho chứa, không gian và thiết bị sang tải, khu tái đóng gói để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của hoạt động XNK hàng hóa. Cung cấp thêm dịch vụ gộp tải các xe hàng không đầy (less-than-truckload) thành đầy (full-truckload) để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh quy mô nhỏ. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa. Nhiệm vụ trọng tâm của trung tâm này là kết nối các phương thức vận tải, kết nối các chủ thể kinh tế nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch thương mại và thúc đẩy sự phát triển các dịch vụ mới.

- Hạn chế tối đa việc phát triển các kho, bãi tự phát trong hành lang giao thông. Nghiên cứu thực hiện thí điểm mở một số điểm thông quan hàng hóa ngoài khu vực cửa khẩu (cách cửa khẩu trong vòng bán kính khoảng 10km) nhằm khắc phục hiện tượng ách tắc cục bộ tại khu vực cửa khẩu như hiện nay (do việc thực hiện nhiều chức năng tại khu vực cửa khẩu: thương mại (XNK hàng hóa), ngoại giao và du lịch (xuất nhập cảnh), an ninh quốc phòng). Các điểm thông quan này có chức năng lưu giữ hàng hóa, thông quan hàng hóa và phát triển các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động XNK hàng hóa, sẵn sàng phân luồng toàn bộ hàng hóa XNK ra ngoài khu vực cửa khẩu khi cần thiết.

- Khuyến khích các ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trong và ngoài nước thiết lập các chi nhánh hoặc điểm giao dịch tiền tệ tại khu KTCK. Nâng cao năng lực huy động và đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm và dịch vụ thanh toán. Đẩy mạnh việc kết nối các ngân hàng thương mại với doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, vận tải quá cảnh,... đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách ngày càng tăng; sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn giao thông.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ qua biên giới gắn với KTCK: Tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch để thực hiện các dịch vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, bảo hiểm. Phát triển các dịch vụ bưu chính quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị theo quy định của Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU). Phát triển viễn thông theo hướng hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, góp phần hỗ trợ phát triển KTXH.

- Hợp tác với phía Trung Quốc định hướng xây dựng du lịch qua biên giới kết hợp với điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến du lịch nhằm quảng bá và thu hút khách du lịch đến Khu KTCK. Gắn kết các hoạt động du lịch của Khu KTCK với tổng thể du lịch của tỉnh, xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch đặc sắc, các tuyến du lịch trọng điểm và du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái, mua sắm, vãn cảnh và du lịch qua biên giới. Duy trì và phát triển các tuyến du lịch từ các địa phương của Việt Nam sang Trung Quốc và ngược lại để khai thác thị trường khách hai nước; phát triển một số hoạt động du lịch qua biên giới như du lịch bằng lái xe tự lái...

- Hình thành ít nhất một khu trung chuyển hàng hóa quy mô với đầy đủ các chức năng, tạo thuận lợi cho việc XNK hàng hóa qua biên giới tại Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, nằm trên trục giao thông huyết mạch QL.1A, thuận lợi cho việc trung chuyển hàng hóa tới các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa XNK, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho bãi (cả sức chứa và dịch vụ) của hàng hóa XNK tại cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh và Chi Ma. Tại các cửa khẩu/lối mở xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa trong đó chú trọng hơn đến các bãi đỗ xe (tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...) phục vụ chủ yếu cho hoạt động XNK biên mậu.

- Hình thành khu dịch vụ trạm nghỉ để phục vụ các lái xe tải đường dài từ các tỉnh phía Nam và các nước ASEAN đến Lạng Sơn cung cấp các dịch vụ xăng dầu, bảo dưỡng xe, nhà nghỉ, khu vực ăn uống... tại đầu đường QL.1A.

1.3.3.2. Định hướng ưu tiên phát triển các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn

Theo quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lạng Sơn có 3 cửa khẩu Quốc tế (Hữu Nghị, Chi Ma, Đồng Đăng); 01 cửa khẩu song phương: Bình Nghi (Lạng Sơn) - Bình Nhi Quan (Quảng Tây); 01 lối mở; 04 lối thông quan/đường chuyên dùng. Chi tiết xem mục 2. Khu kinh tế cửa khẩu thuộc nội dung các Khu chức năng.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***1.4. Phát triển kinh tế nông nghiệp***

### *1.4.2. Mục tiêu tổng quát*

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tập trung đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số về nông nghiệp và môi trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, chuỗi giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển sản xuất nông lâm thủy sản hàng hóa tích hợp đa giá trị, dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn.

Phát huy tối đa hiệu quả của các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nông nghiệp và môi trường; sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kiểm soát mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học; bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng hệ sinh thái, từng bước xây dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh chuyển biến căn bản trong khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản theo hướng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững.

### *1.4.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030*

- Cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 16% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5,5%/năm. Phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực theo chuỗi giá trị gắn với bảo quản, chế biến, xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển vùng sản xuất hàng hóa các loại sản phẩm chủ lực, có thế mạnh cạnh tranh, hướng tới xuất khẩu với định hướng các vùng trồng như: cây thông 155.000-160.000ha, cây hồi 55.000-56.000ha, cây keo 50.000-55.000ha, cây bạch đàn 30.000ha (giảm dần diện tích xuống khoảng 10.000ha vào năm 2030), cây quế 10.000-15.000ha; cây na trên 4.500 ha, cây quýt và cây ăn quả có múi trên 2.500ha, cây hồng 2.000ha, cây thạch đen trên 1.000ha.

- Phát triển diện tích các loại cây trồng có tiềm năng, như: mắc ca (khoảng 6.000-8.000 ha), dẻ, hồng giòn (hồng Nhật), chè shan tuyết Mẫu Sơn, dứa; dược liệu dưới tán rừng (khoảng 3.500 ha).

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm: Duy trì tổng đàn trâu đạt 48.000 con, tổng đàn bò 30.000 con; Phát triển đàn lợn 300.000 con, tổng đàn gia cầm 5,5 triệu con, tổng đàn dê trên 50.000 con, tổng đàn ngựa 8.500 con. Diện tích nuôi thủy sản hàng năm duy trì đạt trên 1.256 ha, duy trì và phát triển khoảng 550 lồng bè.

- Phấn đấu đến năm 2030, diện tích áp dụng GAP, hữu cơ, mã số vùng trồng và các tiêu chuẩn khác đạt 2.000 ha; diện tích được cấp mã số rừng trồng 5.000ha, duy trì và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 20.000 ha. Thu hút đầu tư chế biến sâu nông sản, tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm: 30 doanh nghiệp, hợp tác xã; phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao: 200 sản phẩm còn hạn. Đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm/đơn vị diện tích canh tác từ 10-15% so với năm 2025

- Trồng rừng 9.000 ha/năm; duy trì độ che phủ rừng đạt 65%;

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 60%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2 - 3%/năm (theo chuẩn nghèo của các giai đoạn). Đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn;

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 15 - 20%.

- Đến năm 2030, có thêm 20 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông lâm nghiệp cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong đó: có trên 30 doanh nghiệp, HTX tham gia trong chuỗi liên kết. Thành lập mới từ 60 HTX và 40 THT trở lên (mỗi năm thành lập mới từ 15 đến 20 HTX, 10 THT).

### *1.4.4. Định hướng phát triển sản phẩm nông, lâm sản chủ lực*

*1.4.4.1. Cây nông nghiệp, cây công nghiệp*

***Rau màu tập trung:***

Phát triển trồng rau ở các địa phương trong tỉnh, gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ rau xanh trong nước tại các thành phố lớn, khu đô thị, KCN và các điểm du lịch trọng điểm trong nước. Hình thành một số vùng trồng rau ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất ra an toàn, rau hữu cơ.

Phát triển, duy trì vùng sản xuất rau các loại với diện tích 3.000 ha tại các xã Lộc Bình, Na Dương, Khuất Xá, Tân Văn, Bình Gia, Hồng Phong, Công Sơn, Khánh Khê, Tân Đoàn, Yên Phúc, phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa.

Diện tích trồng khoai tây, khoai lang khoảng 2.000 ha tại các xã Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá, Kỳ Lừa, Công Sơn, Cao Lộc, Ba Sơn, Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Khánh Chiến, Quốc Việt.

***Cây ớt:***

Tập trung xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Lộc Bình, Mẫu Sơn, Na Dương, Lợi Bác, Thống Nhất, Xuân Dương, Khuất Xá.

***Vùng trồng thạch đen***

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng trồng cây thạch đen tập trung tại địa bàn các xã Tân Tiến, Tràng Định, Đoàn Kết, Quốc Khánh, Thất Khê, Kháng Chiến, Hồng Phong, Hoa Thám, Hội Hoan, Văn Lãng. Giai đoạn 2026-2030 duy trì diện tích trồng thạch đen toàn tỉnh trên 1.000ha.

***Cây thuốc lá:***

Vùng sản xuất thuốc lá tập trung ở khu vực các xã Bắc Sơn, Hữu Lũng, Bình Gia. Duy trì diện tích cây thuốc lá khoảng 1.500 - 1.800 ha, với sản lượng khoảng 4.000 - 4.500 tấn

***Vùng sản xuất cây dược liệu***

- Định hướng chung: Duy trì và phát triển diện tích trồng dược liệu giai đoạn 2025 – 2030 đạt khoảng 3.500 ha;

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng cây dược liệu tập trung tại địa bàn các xã Kiên Mộc, Mẫu Sơn, Công Sơn, Xuân Dương, Hưng Vũ, Tân Tri, Khánh Khê, Yên Phúc, Tân Đoàn, Quý Hòa, Thiện Long, Thiện Thuật, Hữu Liên, Vạn Linh, Thống Nhất, Lợi Bác, Lộc Bình.

*Định hướng phát triển trồng trọt theo hướng hữu cơ*

+ Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5%.

+ Thiết lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn: Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn với sản phẩm tập trung

+ Thiết lập 01 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để sản xuất giống cây lâm nghiệp và dược liệu trong thông qua các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, đảm bảo cây giống được kiểm soát đầy đủ chuỗi hành trình.

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại khu vực các xã Cao Lộc, Lộc Bình và ngoại thành đô thị Lạng Sơn,… để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, đồng thời hướng đến việc sản xuất theo hướng hữu cơ và tiến tới đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

+ Xây dựng vùng trồng Thạch đen ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến xuất khẩu tại khu vực các xã Tràng Định, Bình Gia.

*1.4.4.2. Cây ăn quả tập trung*

Giai đoạn 2026 - 2030: Duy trì và phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất na, quýt và cây ăn quả có múi, hồng.

***Vùng trồng Na***

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng na tập trung tại địa bàn các xã Chi Lăng, Quan Sơn, Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh. Giai đoạn 2026-2030 diện tích trồng na toàn tỉnh đạt trên 4.500ha

***Vùng trồng quýt và cây ăn quả có múi***

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng quýt và cây ăn quả có múi tập trung tại địa bàn các xã Tân Tiến, Kháng Chiến, Bình Gia, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Tân Tri, Khánh Khê, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cao Lộc, Công Sơn, Chi Lăng, Chiến Thắng, Bằng Mạc, Vạn Linh, … Giai đoạn 2026-2030 diện tích trồng quýt và cây ăn quả có múi toàn tỉnh đạt trên 2.800ha.

***Vùng trồng hồng***

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng hồng tập trung tại địa bàn xã Văn Lãng, Hoàng Văn Thụ, Khánh Khê, Điềm He, Cao Lộc, Đồng Đăng, Công Sơn, phường Kỳ Lừa. Giai đoạn 2026-2030 diện tích trồng hồng toàn tỉnh đạt 2.000ha.

*1.4.4.3. Lâm nghiệp*

*Định hướng chung*

Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân VA lĩnh vực lâm nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2026-2030 đạt 7,2 – 7,4%/năm; giá trị xuất khẩu gỗ, các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt 1.000 tỷ đồng; thu tiền dịch vụ môi trường rừng 40,85 tỷ đồng.

Về quy mô: Đến năm 2030, tổng giá trị VA lâm nghiệp (giá hiện hành) đạt 7.100 tỷ đồng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.236 ha, chiếm 72,5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trồng rừng giai đoạn 2026-2030 đạt 9.000 ha/năm, trong đó trồng rừng gỗ lớn 1.500 ha/năm. Duy trì tỷ lệ phủ rừng ổn định khoảng 65,0% vào năm 2030.

Đến năm 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt 18 - 20 m³/ha/năm, sản lượng khai thác gỗ đạt 600.000 m³/năm; sản lượng hoa hồi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản lượng nhựa thông đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hạt sở đạt 7.000 tấn/năm; sản lượng vỏ quế đạt 3.000 tấn/năm; trồng dược liệu dưới tán rừng: 500 ha/năm; duy trì diện tích Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) trên 20.000 ha.

Hình thành được 10 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được thiết lập; bảo vệ tốt rừng phòng hộ và rừng đặc dụng theo quy định; các loài động vật, thực vật quý hiếm, các loài cây con bản địa có giá trị tiếp tục được bảo tồn và phát triển, như: hươu xạ, khỉ; các loài cây: hoàng đàn Hữu Liên, lim, nghiến, đinh.

*Định hướng phát triển theo hướng hữu cơ*

Đến năm 2030: Sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên hữu cơ đạt 95 - 98% năm 2030; đối với hình thức thâm canh tỷ lệ sản lượng hữu cơ khoảng 80 - 85% năm 2030.

Diện tích vùng trồng lâm sản hữu cơ: Vùng trồng cây hồi hữu cơ trên 10 - 12 nghìn ha; Vùng trồng cây quế hữu cơ trên 2 - 3 nghìn ha. Thu hút đầu tư nhà máy chế biến sâu tinh dầu quế gắn với vùng nguyên liệu.

*Phát triển rừng theo 3 loại rừng*

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.236 ha, chiếm 72,5% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 13.079,00 ha, rừng phòng hộ 99.598 ha, rừng sản xuất 487.846 ha. Trong đó:

Rừng đặc dụng: Diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 13.079,00 ha, gồm 03 khu rừng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn), trong đó diện tích đất có rừng là 11.458,81 ha, chiếm 87,6% tổng diện tích đất rừng đặc dụng; diện tích đất chưa có rừng là 1.620,19 ha, chiếm 12,5% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,04%.

Rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 99.598 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 69.552,88 ha, chiếm 69,8% tổng diện tích đất rừng phòng hộ; diện tích đất chưa có rừng 30.075,12 ha chiếm 25,9% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

Rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 487.846 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 406.301,36 ha, chiếm 83,28% tổng diện tích đất rừng sản xuất; diện tích đất chưa có rừng là 81.544,64 ha, chiếm 17,9% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

*Trồng rừng lấy gỗ*

Tổng diện tích rừng trồng giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh đạt 9.000 - 10.000 ha/năm, trong đó trồng rừng gỗ lớn 800 - 1.500 ha/năm, trồng rừng gỗ nhỏ 8.000 - 8.500 ha/năm và trồng dược liệu dưới tán rừng 400 - 500 ha/năm. Đến năm 2025 trồng được 45.000 ha, trong đó trồng rừng gỗ lớn 4.000 ha (keo 3.500 ha, cây bản địa 500 ha), trồng rừng gỗ nhỏ 41.000 ha. Đến năm 2030 trồng được 50.000 ha, trong đó trồng rừng gỗ lớn 8.000 ha (keo 7.500 ha, cây bản địa 500 ha), trồng rừng gỗ nhỏ 42.000 ha.

*Trồng rừng sản xuất*

Tổng diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh trong giai đoạn giai đoạn 2026 - 2030 là 234.000 ha, trong đó cây hồi 35.000 ha, thông 130.000 ha, keo 40.000 ha, bạch đàn 10.000 ha, quế 8.000 ha, sở 8.000 ha và cây dược liệu dưới tán rừng 5.000 ha.

***Vùng trồng thông***

- Định hướng chung: Duy trì ổn định diện tích rừng thông đến năm 2030 đạt 155.000 – 160.000 ha

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng thông tập trung tại địa bàn các xã Đình Lập, Kiên Mộc, Thái Bình, Châu Sơn, Lộc Bình, Xuân Dương, Thống Nhất, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Na Dương, Thụy Hùng, Đồng Đăng, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Chiến Thắng, …

***Vùng trồng keo***

- Định hướng chung: tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, duy trì và phát triển diện tích 50.000 – 55.000 ha kinh doanh gỗ nguyên liệu

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung phát triển tại các xã Tân Thành, Tuấn Sơn, Vân Nham, Thiện Tân, Châu Sơn, Thái Bình, Văn Lãng, Hội Hoan, Nhân Lý, Quan Sơn, Vũ Lễ, Nhất Hòa, Cao Lộc , Công Sơn, Đồng Đăng, Lợi Bác, Xuân Dương, Thống Nhất, Kháng Chiến, Tân Tiến, Quốc Việt, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng,...

***Vùng trồng bạch đàn***

- Định hướng chung: Không mở rộng diện tích trồng bạch đàn, tập trung thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng rừng, phát huy thế mạnh rừng tái sinh chồi sau khai thác 1-2 chu kỳ, sau đó trồng lại rừng bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm dần diện tích từ 30.000ha xuống khoảng 10.000ha vào năm 2030.

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung phát triển tại các xã Tân Thành, Tuấn Sơn, Vân Nham, Thiện Tân, Quan Sơn, Nhân Lý, Chi Lăng, Na dương, Khuất Xá, Xuân Dương, Thống Nhất, Lộc Bình, Lợi Bác, Hoa Thám, Hồng Phong, Quốc Việt, Kháng Chiến, Quốc Khánh, Văn Lãng, Hội Hoan, Thụy Hùng, Tri Lễ, Tân Đoàn, Văn Quan, Khánh Khê, Đồng Đăng, Đông kinh, Cao Lộc,...

***Vùng trồng hồi***

- Định hướng chung: Duy trì diện tích rừng hồi đến năm 2030 khoảng 55.000 – 56.000 ha, trong đó diện tích rừng hồi hữu cơ khoảng 2.000 ha; cải tạo để trồng thay thế diện tích hồi già cỗi, có năng suất chất lượng thấp, ưu tiên trồng lại bằng giống cây hồi ghép;

- Vùng sản xuất tập trung: Tập trung trồng tại các xã Yên Phúc, Tân Đoàn, Khánh Khê, Điềm He, Thiện Thuật, Bình Gia, Hồng Phong, Tân Văn, Hoa Thám, Thiện Hòa, Thiện Long, Quý Hòa, Bằng Mạc, Vạn Linh, Hoàng Văn Thụ, Hội Hoan, Công Sơn, Ba sơn, Đồng Đăng, Cao Lộc, Mẫu Sơn, Quốc Khánh, Tràng Định, Kiên Mộc, Lộc Bình, Thống Nhất.

***Vùng trồng quế***

- Định hướng chung: Duy trì và phát triển diện tích rừng quế đạt khoảng 10.000 – 15.000 ha, sử dụng biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong tỉa thưa rừng trồng phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng suất, chất lượng vỏ quế và sản phẩm tận thu từ cành, lá…

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng sản xuất tập trung ở các xã Tân Tiến, Đoàn Kết, Tràng Định, Quý Hòa, Hoa Thám, Thiện Long, Tân Tri.

***Vùng trồng cây sở***

- Định hướng chung: Phát triển diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 8.000 ha; cải tạo để trồng thay thế diện tích Sở già cỗi, có năng suất chất lượng thấp, ưu tiên trồng lại bằng giống cây Sở có năng suất cao;

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng sản xuất chủ yếu tại các xã/phường: Đông Kinh, Tam Thanh, Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Cao Lộc, Chiến Thắng, Tri Lễ.

***Cây Mắc ca***

- Định hướng chung: Phát triển cây Mắc ca trở thành cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao, gắn trồng Mắc ca với bảo vệ rừng và du lịch sinh thái, nâng cao thu nhập cho người dân. diện tích đến năm 2030 khoảng 6.000-8.000 ha.

- Vùng sản xuất tập trung: Vùng Mắc ca tập trung tại địa bàn các xã Tràng Định, Quốc Khánh, Na Sầm, Thụy Hùng, Ba Sơn, Lộc Bình, Xuân Dương và Phường Đông Kinh.

*Phát triển vùng nguyên liệu gỗ*:

Giai đoạn 2026 - 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt khoảng 18-20 m³/ha/năm và sản lượng khai thác gỗ bình quân đạt 600.000 m³/năm, trong đó thông 300 nghìn m³/năm; keo và bạch đàn đạt 300.000 m³/năm. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung và các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của tỉnh đối với các loài cây keo, bạch đàn, thông, hồi, quế, sở.

*Lâm sản ngoài gỗ:*

Đến năm 2030, diện tích khai thác nhựa nhựa thông khoảng 30% (gần 40.000 ha), đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hoa hồi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản phẩm vỏ quế khoảng 8.000 ha, diện tích khai thác hàng năm 500 ha/năm, sản lượng đạt 3.000 tấn/năm; mở rộng diện tích trồng mới cây sở đạt 8.000 ha, sản lượng hạt đạt 7.000 tấn/năm.

*Dịch vụ môi trường rừng*

Giai đoạn 2026- 2030, thu từ dịch vụ đạt khoảng 31-41 tỷ đồng. Tiến hành rà soát các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả thu - chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Cụ thể: Lạng Sơn tiếp tục thực hiện theo lộ trình phát triển thị trường các-bon quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

Cấp chứng chỉ rừng và phát triển chuỗi giá trị: tiếp tục thí điểm cấp chứng chỉ rừng với 4.500 ha tại các xã Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình. Trên cơ sở đó, đến năm 2030 mở rộng ra quy mô khoảng 10.000 ha. Tổ chức cấp chứng chỉ rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ đáp ứng được thị trường quốc tế; xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Giai đoạn 2021-2030, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh khoảng 281.000- 298.000 lượt ha/năm, trong đó rừng đặc dụng trên 13.000 lượt ha, rừng phòng hộ trên 65.000 lượt ha, rừng sản xuất trên 220.000 lượt ha. Thực hiện cắm mốc phân định rõ ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và cắm mốc, bảng ngoài thực địa, tạo thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

*1.4.4.4. Chăn nuôi, thủy sản*

- Định hướng chung: Duy trì tổng đàn trâu đạt 48.000 con, tổng đàn bò 30.000 con; Phát triển đàn lợn 300.000 con, tổng đàn gia cầm 5,5 triệu con, tổng đàn dê trên 50.000 con, tổng đàn ngựa 8.500 con. Diện tích nuôi thủy sản hàng năm duy trì đạt trên 1.256 ha, duy trì và phát triển khoảng 550 lồng bè.

- Đối với chăn nuôi trâu, bò: Duy trì ổn định và phát triển đàn trâu, bò theo hướng bền vững tại các địa bàn có lợi thế, khuyến khích nuôi sinh sản, nuôi vỗ béo phù hợp điều kiện địa phương, gắn với cải tạo giống và nâng cao hiệu quả chăn nuôi; tăng cường phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Phát triển đàn ngựa tại các địa bàn có lợi thế, theo hướng ổn định, phù hợp điều kiện tự nhiên và tập quán chăn nuôi địa phương; Tận dụng lợi thế đất đồi núi phát triển đàn dê phù hợp, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.

- Tập trung chăn nuôi lợn tại các tại các xã đủ điều kiện nhằm chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, ưu tiên chăn nuôi an toàn sinh học, ư tiên trang trại, gia trại và hộ chăn nuôi quy mô phù hợp, gắn với liên kết tiêu thụ, ổn định đàn và nâng cao hiệu quả kinh tế. Phát triển vùng chăn nuôi tập trung tại các xã Tri Lễ, Yên Phúc, Thái Bình, Thống Nhất, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Vũ Lăng, Vạn Linh, Hoa Thám.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng hàng hóa, an toàn dịch bệnh, khuyến khích mô hình chăn nuôi tập trung, bán chăn thả, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường, có kiểm soát, ưu tiên an toàn sinh học, hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Tập trung đối với gia cầm đối với các xã Nhân Lý, Vạn Linh, Bằng Mạc, Thất Khê, Tràng Định, Quốc Khánh, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Na Dương, Thống Nhất, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lễ.

- Đến năm 2030 xây dựng được từ 20 – 30 cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xây dựng 01 đơn vị cấp xã chăn nuôi an toàn dịch bệnh

*Phát triển sản xuất thuỷ sản:*

- Nuôi trồng thủy sản: Ít nhất 30 - 40% cơ sở nuôi trồng thủy sản được hướng dẫn, áp dụng các biện pháp nuôi an toàn sinh học, thực hành nuôi tốt; khuyến khích áp dụng quy trình khi đủ điều kiện. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 1.256 ha và 550 lồng bè trên toàn tỉnh.

- Sản xuất giống thuỷ sản: Rà soát, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh giống thủy sản đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục theo quy định; phấn đấu đến năm 2030 sản lượng cá giống đạt 1,3 triệu con, trong đó: cá truyền thống 1,29 triệu con, cá đặc sản 0,012 triệu con.

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 2.630 tấn, trong đó: nuôi trồng đạt 2.300 tấn, khai thác đạt 300 tấn.

- Ưu tiên phát triển các đối tượng thủy sản đặc sản, bản địa và có giá trị kinh tế cao, phù hợp điều kiện miền núi của tỉnh như: cá lăng, cá chiên, cá bỗng, cá tầm, cá hồi và một số loài thủy sản bản địa khác.

- Tổ chức xây dựng các mô hình nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) tại các xã có điều kiện phù hợp như: xã Vũ Lễ, Văn Quan và Mẫu Sơn…

*Định hướng chăn nuôi theo hướng hữu cơ*

Đến năm 2030: Chăn nuôi hữu cơ chiếm 2 - 3% tổng đàn nuôi đến năm 2030; Vùng chăn nuôi hữu cơ: Trâu, bò hữu cơ khoảng 3 - 4 nghìn con; lợn khoảng 4 - 6 nghìn con; gia cầm khoảng 90 - 100 nghìn con.

- Tập trung chăn nuôi ong mật tại các xã Chiến Thắng, Vân Nham, Tuấn Sơn, Đồng Đăng, Ba Sơn, Khánh Khê, Nhất Hòa, Lương Văn Tri từ 300 – 1.000 đàn. Dự kiến tăng sản lượng mật từ 3.000 – 12.000 kg.

- Duy trì đạt trên 1.256 ha diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên các lồng bè tại các xã Vũ Lăng, Văn Quan, Khánh Khê, Văn Lãng, Hồng Phong, Quý Hòa, Tràng Định, Khuất Xá.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác**

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe***

- Mục tiêu tổng quát: Từng bước xây dựng hệ thống y tế hiện đại, chất lượng, thông minh; nâng cao sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, số năm sống khỏe của người dân, góp phần vào thực hiện các mục tiêu phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên mới.

- Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

Bảng 1. Mục tiêu phát triển lĩnh vực y tế

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã) | Giường | 2.822 | 3.172 |
| 2 | Số giường bệnh/vạn dân | Giường | 34,0 | 37,0 |
| 3 | Số bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | 12,5 | 13,5 |
|  | Số dược sĩ Đại học/vạn dân | Dược sĩ | 2,8 | 3,4 |
|  | Số điều dưỡng/vạn dân | Điều dưỡng | 25,0 | 28,0 |
| 4 | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ | % | 100,0 | 100,0 |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ miễn dịch cơ bản 09 loại vắc xin | % | ≥ 95 | ≥ 95 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng |  |  |  |
|  | - Cân nặng theo tuổi | % | 14,4 | <12 |
|  | - Chiều cao theo tuổi | % | 21,0 | <19 |
| 7 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,0 | 100 |
| 8 | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khoẻ điện tử | % | 70,0 | 90,0 |
| 9 | Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công lập | % | 85,0 | 90,0 |

## ***2.2. Giáo dục – đào tạo***

*Mục tiêu phát triển*

- Mục tiêu tổng quát

+ Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn theo hướng đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao và bền vững, kế thừa truyền thống hiếu học của địa phương và tiếp thu tinh hoa tri thức nhân loại. Chú trọng phát triển con người toàn diện về phẩm chất, năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng hội nhập, góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

+ Xây dựng hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo môi trường giáo dục an toàn, bình đẳng, thân thiện; bảo đảm cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

+ Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, du lịch - dịch vụ chất lượng cao, logistics, nông nghiệp thông minh; nâng cao năng lực hội nhập, sáng tạo và kỹ năng nghề nghiệp của người học. Hình thành hệ sinh thái giáo dục đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đẩy mạnh hợp tác đào tạo và chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

+ + Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, thông minh, nâng cao chất lượng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu 70% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia .

+ Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; từ 85% trở lên người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương trên địa bàn tỉnh.

+ Giữ vững thành tích trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về giáo dục toàn diện. Tăng cường hợp tác quốc tế, từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

+ Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và của đất nước. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 70% trở lên.

+ Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo về cơ cấu, số lượng, chất lượng; phấn đấu bố trí tỷ lệ giáo viên trên lớp đạt mức tối đa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, trong đó phấn đấu tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt từ 20% trở lên.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, từng bước ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***2.3. Khoa học và công nghệ***

Về mục tiêu phát triển đến năm 2030:

- Mục tiêu tổng quát: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phát triển vững chắc, thực sự là động lực tăng trưởng của tỉnh, góp phần đưa tỉnh Lạng Sơn phát triển bền vững, bản sắc của khu vực; nhân dân có mức sống cao hiền hòa và hạnh phúc. Lạng Sơn có mức phát triển thuộc nhóm khá so với các địa phương trong cả nước.

- Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 30%.

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh đạt 0,75.

- Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt tối thiểu 45%.

- Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt 60%.

- 100% người dân được phủ sóng 5G; 100% người dân sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.

- Tổng chi cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt từ 1,5 - 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm.

- Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân đạt tối thiểu 10 người; Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh đạt tối thiểu 300 người.

- 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh đạt 15%.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## ***2.4. Văn hóa, thể dục thể thao***

Phát triển con người Lạng Sơn toàn diện và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của tỉnh. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Trọng tâm xây dựng và phát triển văn hóa là xây dựng con người có nhân cách và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; chú trọng mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị, văn hóa và kinh tế; xây dựng văn hóa công chức, văn hóa công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ, chú trọng sự nêu gương của cán bộ, đảng viên; khơi dậy mạnh mẽ hơn nữa tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển tỉnh Lạng Sơn phồn vinh, hạnh phúc.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN**

# **1. Phương hướng phát triển đô thị**

Định hướng tới năm 2030, tỉnh Lạng Sơn sẽ phát triển hệ thống đô thị bao gồm 5 khu vực phát triển đô thị chia làm 02 cấp đô thị: 01 khu vực đô thị loại II và 10 đô thị loại III.

- Khu vực đô thị loại II: Có 01 khu vực đô thị cụ thể: Khu vực đô thị Lạng Sơn hình thành từ 4 phường hiện hữu (phường Tam Thanh; Lương Văn Tri; Kỳ Lừa, Đông Kinh);

- Các khu vực đô thị loại III: Bao gồm 13 đô thị được hình thành, phát triển và nâng cấp các xã hiện hữu theo tiêu chuẩn khu vực phát triển đô thị. Phần lớn các khu vực đô thị được hình thành từ các xã hiện hữu.

Chi tiết cụ thể như sau:

| **TT** | **Khu vực đô thị** | **Phạm vi** | **Loại đô thị** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đô thị Lạng Sơn | Bao gồm: Phường Tam Thanh; Lương Văn Tri; Kỳ Lừa, Đông Kinh | II |
| 2 | Đô thị Thất Khê | Xã Thất Khê | III |
| 3 | Đô thị Văn Quan | Xã Văn Quan | III |
| 4 | Đô thị Hữu Lũng | Xã Hữu Lũng | III |
| 5 | Đô thị Chi Lăng | Xã Chi Lăng | III |
| 6 | Đô thị Đồng Đăng | Xã Đồng Đăng | III |
| 7 | Đô thị Đình Lập | Xã Đình Lập | III |
| 8 | Đô thị Nông Trường Thái Bình | Xã Thái Bình | III |
| 9 | Đô thị Bình Gia | Xã Bình Gia | III |
| 10 | Đô thị Bắc Sơn | Xã Bắc Sơn | III |
| 11 | Đô thị Na Sầm | Xã Na Sầm | III |
| 12 | Đô thị Cao Lộc | Xã Cao Lộc | III |
| 13 | Đô thị Lộc Bình | Xã Lộc Bình | III |
| 14 | Đô thị Na Dương | Xã Na Dương | III |

# **2. Phướng hướng phát triển nông thôn**

# (Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

# **VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

# **1. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn**

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **2. Khu kinh tế cửa khẩu**

- Xây dựng cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị trở thành cửa khẩu kiểu mẫu, cửa khẩu đường bộ tiên tiến nhất ASEAN dựa trên ứng dụng công nghệ cao, có hệ thống giao thông đường bộ hiện đại kết nối với cảng biển, sân bay theo Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh. Tập trung phát triển các cửa khẩu của tỉnh theo định hướng quy hoạch tỉnh và các quy hoạch đã được phê duyệt, trong đó chú trọng phát triển đối với 05 cửa khẩu.

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu và biên giới, gắn với chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về lựa chọn Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn là 01 trong 08 khu KTCK trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước và phù hợp với Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh được Chính phủ phê duyệt.

- Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh phạm vi, quy mô Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển không gian của tỉnh trong thời kỳ mới và định hướng phát triển vùng, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics quy mô lớn tạo động lực hình thành một cực tăng trưởng mới của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Triển khai mô hình cửa khẩu thông minh tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và lối thông quan hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan.

- Đề xuất thành lập khu thương mại tự do khi đủ điều kiện tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tại khu vực xã Đồng Đăng (tại khu vực xã Hồng Phong, xã Phú Xá cũ), diện tích khoảng 495 ha và Khu tổ hợp phi thuế quan - cảng cạn - trung tâm logistics tại khu vực phường Đông Kinh, xã Chiến Thắng (tại khu vực xã Yên Trạch cũ), diện tích khoảng 2.400 ha.

- Thành lập khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng - Bằng Tường được xác định giữ vai trò chủ đạo và nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn. Khu hợp tác kinh tế biên giới được phân thành ba khu chức năng chính là: Khu mậu dịch biên giới; khu chế xuất và khu trung chuyển hàng hóa quốc tế tại khu vực xã Hoàng Văn Thụ với quy mô diện tích 1.014,6 ha.

- Quy hoạch Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn tại tại phường Đông Kinh diện tích khoảng 9,7 ha (thực hiện giai đoạn I: diện tích khoảng 6,3 ha; giai đoạn II: diện tích khoảng 3,4 ha).

- Quy hoạch Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hoá và Khu phức hợp công viên địa chất gắn với Bảo tàng tỉnh, diện tích khoảng 11,3 ha (tại khu vực Nà Chuông - Bình Cằm, phường Đông Kinh).

- Điều chỉnh mở rộng khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, diện tích khoảng 877 ha, từ khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị hiện trạng đến khu vực Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tại xã Đồng Đăng; tổ chức không gian phù hợp mô hình cửa khẩu hiện đại, trung tâm logistics và dịch vụ hậu cần.

- Điều chỉnh vị trí Trung tâm hành chính cấp xã và bổ sung vị trí Trường Phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã, phường trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu;

- Điều chỉnh hướng tuyến Đường tránh trung tâm kết nối QL.1 - QL.4B và bổ sung hạ tầng kỹ thuật và bố trí quỹ đất dịch vụ - công cộng tại khu vực phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa (tại khu vực xã Tân Liên cũ);

- Bổ sung vị trí Trạm dừng nghỉ cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng tại khu vực phường Đông Kinh;

- Bổ sung Khu giết mổ gia súc tập trung tại khu vực phường Lương Văn Tri, phường Kỳ Lừa, xã Hữu Lũng;

- Điều chỉnh phương án sử dụng đất khu vực phía Tây đường Nguyễn Du tại phường Đông Kinh.

- Điều chỉnh hướng tuyến lưới điện 110kV, 220kV, các tuyến kết nối Trung tâm điện lực Na Dương và cụm điện gió Cao Lộc, Văn Quan.

- Nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Chi Ma (Việt Nam) - Ái Điểm (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế và đề xuất lối thông quan Co Sa (Việt Nam) - Nà Ủ (Trung Quốc) vào Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

# **3. Phương án phát triển khu công nghiệp**

- Định hướng tới năm 2030:

+ Đối với 08 KCN có trong QĐ số 236/QĐ-TTg: tiếp tục định hướng với 07 KCN gồm:

+ 02 KCN đã thành lập (KCN Đồng Bành, KCN VSIP Lạng Sơn);

+ 05 KCN đã có trong QĐ 236/QĐ-TTg: Hòa Lạc, Hữu Lũng 2, Hữu Lũng 3, Hữu Lũng 4, Na Dương;

+ Đưa 01 KCN ra khỏi quy hoạch: KCN Cao Lộc;

+ Bổ sung 01 KCN vào quy hoạch: KCN Thiện Tân, 255,6 (các xã Thiện Tân, Vân Nham)

- Định hướng sau năm 2030: Nghiên cứu quy hoạch phát triển thêm 11 KCN với diện tích khoảng 4.696 ha, các KCN này được triển khai trong giai đoạn sau 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp như sau:

+ 07 KCN đã có trong QĐ 236/QĐ-TTg: Hữu Lũng 5, Hữu Lũng 6, Hữu Lũng 7, Đình Lập, Khánh Xuân, KCN và logistic Na Dương, KCN và logistic Đình Lập.

+ 04 KCN đề xuất mới: KCN Hữu Lũng 1 (167,7ha), KCN Tuấn Sơn (632,2 ha), KCN Yên Trạch (800ha), KCN Hòa Thắng (1.200 ha).

- Tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh có 19 KCN với tổng diện tích khoảng 6.949 ha

# **4. Phương án phát triển cụm công nghiệp**

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục giữ nguyên các CCN hiện có theo Phụ lục III Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tích hợp vào điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a) Đối với 24 CCN theo QĐ 236/QĐ-TTg:

(1) Giữ nguyên định hướng đối với 18 CCN đầu tư thời kỳ 2021-2030.

(2) Điều chỉnh hợp nhất CCN Hợp Thành 1 và Hợp Thành 2 thành CCN Hợp Thành với tổng diện tích 49,27 ha. Nhằm tạo quỹ đất tập trung, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thuận lợi trong việc thu hút, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp

(3) Điều chỉnh mở rộng 02 CCN, tăng diện tích: CCN Minh Sơn (tăng từ 55 thành 73,6ha) và CCN Na Dương 3 (từ 48,6 thành 69,4ha).

(4) Đưa 02 CCN ra khỏi quy hoạch: CCN Lộc Bình 1 (tổng diện tích 73,3 ha, gồm cả 02 giai đoạn) và CCN Chi Lăng (24,55 ha) ra khỏi Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh.

b) Các CCN đề xuất bổ sung, điều chỉnh giai đoạn

(5) Bổ sung 03 CCN vào quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030 gồm CCN Sông Trung (75ha), CCN Vân Nham I (75ha), CCN Thiện Tân (20,4ha)

(6) Điều chỉnh các cụm công nghiệp dự kiến đầu tư sau năm 2030 vào kỳ quy hoạch 2021-2030:

- Đề xuất điều chỉnh 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 219,8 ha từ nhóm dự kiến đầu tư sau năm 2030 sang giai đoạn 2021-2030 nhằm bảo đảm tính kết nối hạ tầng, nâng cao khả năng thu hút đầu tư và phù hợp với nhu cầu phát triển thực tiễn của địa phương, gồm:

+ CCN Lộc Bình 2 (74,3 ha);

+ CCN Bắc Sơn 1 (21,5 ha);

+ CCN Văn Miêu (giảm diện tích quy hoạch từ 65 ha xuống 60 ha).

+ CCN Hòa Sơn 2 (64 ha).

\* Đến năm 2030: đề xuất thêm **07** CCN, trên địa bàn có **28** cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.527,05 ha.

\* Định hướng phát triển CCN bổ sung mới sau năm 2030: đề xuất bổ sung **13** CCN với diện tích 756ha vào quy hoạch.

\* Tầm nhìn đến năm 2050 toàn tỉnh có **41** cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng **2.283,05** ha.

# **5. Phương án phát triển các khu du lịch**

*Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn:* có phạm vi bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của 43 xã, phường và một phần địa giới hành chính của các xã: Hồng Phong, Thiện Hoà và Ba Sơn (Danh sách tại Phụ lục 24). Đây là khu vực có nhiều di sản địa chất núi đá vôi trùng điệp, thung lũng, hang động, những dòng sông, hồ nước xanh ngát, các hóa thạch, trầm tích biển, đá núi lửa, khoáng sản,... tạo nên sự độc đáo hiếm có, cùng với đó là giá trị sinh thái, khảo cổ, lịch sử, văn hóa đáp ứng điều kiện, tiêu chí thành lập công viên địa chất toàn cầu.

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình du lịch khám phá thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng.

Giai đoạn 2025 – 2030, xây dựng ít nhất 10 xã, phường, thôn, khu phố… kiểu mẫu trong bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; giai đoạn 2030 – 2035, xây dựng 20 xã, phường.

Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về hang động, trans-karst, leo núi thể thao, du lịch địa chất, trũng Neogen Na Dương, CVĐC toàn cầu UNESCO, hội chợ thương mại quốc tế; tham mưu tổ chức Lễ hội Quốc tế Công viên địa chất mùa hè (International Geopark Summer Festival) gắn với một công viên địa chất nói chung, hoạt động trên nước như chèo SUB, Kayak, bè, lặn, đa dạng sinh học văn hóa và ẩm thực, Lễ hội Quốc tế Công viên địa chất mùa đông (International Geopark Festival Winter) gắn với thám hiểm hang động, leo núi thể thao và các hoạt động khác, …Tổ chức ít nhất 01 sự kiện trong khuôn khổ Mạng lưới CVĐC toàn cầu UNESCO và khu vực Châu Á.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo và tái thẩm định 4 năm/lần.

*Khu du lịch quốc gia*: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Đây là khu du lịch có đầy đủ tài nguyên thiên nhiên văn hóa đặc sắc của tỉnh Lạng Sơn

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn và có tính cạnh tranh cao như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa, du lịch tham quan cảnh quan, thể thao, vui chơi giải trí, nghiên cứu khám phá thiên nhiên.

+ Hướng phát triển không gian: (1) không gian đón tiếp, dịch vụ du lịch: tại chân núi Mẫu Sơn; hình thành trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại, vui chơi giải trí, thể thao (sân gôn) gắn với các khu dân cư. (2) không gian du lịch giải trí, nghỉ dưỡng tập trung: tại khu vực đỉnh núi Mẫu Sơn, là trung tâm khai thác hoạt động du lịch giải trí, nghỉ dưỡng, văn hóa và lễ hội, khám phá tự nhiên, nghiên cứu khoa học, tìm hiểu môi trường, trung tâm tổ chức hoạt động thể thao và các loại hình du lịch khác. (3) không gian du lịch văn hóa, tín ngưỡng: tại khu vực phía Đông đỉnh Mẫu Sơn, là trung tâm du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp chức năng dịch vụ, nghỉ dưỡng gắn với khu Linh địa cổ Mẫu Sơn; phát triển các khu du lịch văn hóa, sinh thái gắn với cộng đồng các dân tộc bản địa. (4) không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá: là khu vực phát triển bổ sung chức năng du lịch trên cơ sở các thôn bản hiện có, được nâng cấp cải tạo chỉnh trang, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp được gắn kết với đời sống sinh hoạt người dân. Các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, nghiên cứu khoa học,…

*- Khu du lịch cấp tỉnh:* Khuyến khích thu hút đầu tư các khu du lịch cấp tỉnh.

# **VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ**

# **1. Mạng lưới giao thông**

*Mục tiêu đến năm 2030*

- Đường bộ:

+ Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Duy trì 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; trên 90% thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa.

+ Hoàn thành xây dựng, khai thác toàn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) - Lạng Sơn đến cửa khẩu Tân Thanh; hoàn thành đoạn tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); Triển khai dự án đầu tư xây dựng cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) và tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên; kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

+ Nâng cấp QL.4B đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe tạo thuận lợi kết nối đến khu du lịch Mẫu Sơn và cảng biển Quảng Ninh trước năm 2030; nâng cấp các quốc lộ 31, 1B, 3B đạt cấp III-IV.MN; cải tạo nâng cấp và duy trì các quốc lộ 4A, 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN; hoàn thiện các nút giao, kết nối thuận lợi đường tỉnh với các tuyến cao tốc, quốc lộ.

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh tối thiểu đạt cấp V-VI, tuyến kết nối chính của tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN trở lên; cải tạo nâng cấp các đoạn đường ra cửa khẩu có lưu lượng lớn đạt cấp IV-III.MN, tối thiểu 2 làn xe; đoạn qua khu dân cư đạt cấp IV, qua đô thị được mở rộng tương đương cấp III trở lên, chỉnh trang phù hợp với yêu cầu của đô thị; các đường tỉnh khác phấn đấu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V.MN, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN; hoàn thiện các tuyến kết nối với tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng tối thiểu cấp VI.MN, mở mới một số đường liên tỉnh kết nối Bắc Ninh, Quảng Ninh tối thiểu đạt cấp III.MN; 100% chiều dài đường tỉnh được nhựa hoá hoặc BTXM. Hoàn thành xây dựng đường tuần tra biên giới đạt cấp V.

+ Giao thông đô thị: Được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới GTVT của vùng, quốc gia. Phấn đấu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Xây dựng kéo dài, mở rộng để hoàn thiện các đường trục chính, vành đai đô thị Lạng Sơn mở rộng, kết nối thuận lợi với cao tốc và quốc lộ, ưu tiên đường Yên Trạch - Quảng Lạc, cầu Thác Trà, đường trục phía Tây, trục nối đường Hùng Vương với cao tốc, đường trục chính phía Đông. Xây dựng một số đoạn tránh đô thị trên các tuyến quốc lộ hoặc mở rộng quốc lộ theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Giao thông phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch: đường tỉnh kết nối đến các KCCN, khu du lịch, các vùng sản xuất tập trung có quy mô tối thiểu cấp IV, đoạn đi qua khu vực hoặc đường kết nối vào trong KCCN có quy mô tối thiểu cấp III.

+ Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số cầu vượt sông để tăng tính kết nối trong tỉnh và kết nối liên tỉnh (tiếp tục theo quy hoạch trước).

+ Cải tạo, nâng cấp đường xã và liên xã đạt loại A trở lên, cứng hoá mặt đường 100%; đường thôn bản, ngõ xóm phấn đấu cứng hoá mặt đường đạt 80% vào năm 2025, 90% vào năm 2030; cơ bản hoàn thành việc sửa chữa, thay thế 100% cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh; phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

+ Thu hút đầu tư bến xe tại 04 khu vực các xã Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Thất Khê, đảm bảo mỗi cụm xã có ít nhất 1 bến xe; mở rộng nâng cấp bến xe khu vực đô thị Lạng Sơn và dọc các trục giao thông chính phù hợp nhu cầu.

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch theo hướng mở, khuyến khích đầu tư các cảng, bến thuỷ nội địa trên cơ sở cải tạo luồng, tận dụng khai thác tự nhiên một số đoạn sông Kỳ Cùng, các lòng hồ chứa nước lớn.

- Đường sắt: cải tạo, nâng cấp tuyến Hà Nội - Lạng Sơn tại các đoạn cầu, hầm, nền yếu; nâng cấp, mở rộng ga Yên Trạch, Phố Vị và cải tạo ga Đồng Đăng. Triển khai tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới giai đoạn trước năm 2030.

- Hạ tầng phục vụ logistics: thu hút đầu tư vào cảng cạn Yên Trạch gắn với đường bộ cao tốc và ga đường sắt Yên Trạch; trung tâm trung chuyển hàng hoá và logistics cửa khẩu có kết nối với đường bộ cao tốc, ga đường sắt Đồng Đăng.

Bổ sung cảng cạn tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn trên địa bàn xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Về phát triển cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm xe cơ giới: Duy trì, mở rộng tăng năng lực các trung tâm sát hạch, kiểm định xe cơ giới đường bộ đáp ứng nhu cầu địa phương. Phát triển cơ sở đào tạo lái xe theo nhu cầu thị trường.

*c) Tầm nhìn đến năm 2050*

Phát triển hệ thông GTVT hiện đại, thông minh gồm có các trục đường bộ cao tốc kết nối vùng theo trục dọc và ngang, mạng lưới quốc lộ, đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối quốc tế, mạng lưới đường địa phương được nâng cấp, kết nối thuận lợi toàn tỉnh.

***1.2. Quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ***

*1.2.1. Cao tốc, quốc lộ*

Đường bộ cao tốc và quốc lộ được cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**a) Đường bộ cao tốc: có 03 đoạn tuyến**

*(1) Cao tốc Bắc – Nam phía Đông CT.01 (phân đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Pháp Vân*):

- Nội dung quy hoạch của trung ương: Cao tốc Bắc – Nam phía Đông được kéo dài lên biên giới phía Bắc bao gồm cả tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, số hiệu CT.01. Đoạn qua tỉnh Lạng Sơn thuộc phân đoạn CK Hữu Nghị - Pháp Vân gồm 02 đoạn: Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Chi Lăng (Lạng Sơn) – Bắc Ninh. Phân đoạn này dài 167 km, quy mô quy hoạch 6-8 làn xe. Tiến trình đầu tư trước 2030.

- Đề xuất quy hoạch đoạn cao tốc Bắc Giang (nay là Bắc Ninh – Lạng Sơn: Giai đoạn 2021-2030: Nghiên cứu đề xuất dự án mở rộng đoạn Chi Lăng – Bắc Ninh đạt quy mô cao tốc 6 làn xe; Hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng với quy mô cao tốc 6 làn xe, dài 43,5 km và 02 tuyến nhánh kết nối cửa khẩu Tân Thanh, cửa khẩu Cốc Nam với quy mô 4 làn xe, dài khoảng 16,5km. Định hướng bố trí các lối ra vào cao tốc và xây dựng đường gom dọc 2 bên cao tốc, kết nối với các đô thị Hữu Lũng, Chi Lăng, đô thị Lạng Sơn, trong đó đoạn qua khu vực các KCN xã Tuấn Sơn có các nút giao liên thông.

*(2) Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10):*

*- Nội dung quy hoạch của trung ương*: Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10) được gộp lại từ 2 tuyến cao tốc quy hoạch trước là tuyến Đồng Đăng - Trà Lĩnh và tuyến Lạng Sơn - Tiên Yên, gồm 02 phân đoạn:

+ Phân đoạn Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng):

Giai đoạn 2021-2030: hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn Đồng Đăng - Trà Lĩnh dài khoảng 121 km, 52 km trên tỉnh Lạng Sơn, quy mô cao tốc 4 làn xe, định hướng có tối thiểu 3 lối ra vào cao tốc. Hướng tuyến: bám theo QL.4A, chi tiết theo dự án đầu tư đang thực hiện

+ Phân đoạn Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) dài 100 km, quy mô quy hoạch 4 làn xe, tiến trình đầu tư sau 2030.

Giai đoạn đến 2030: nghiên cứu phương án kỹ thuật, chuẩn bị đầu tư đoạn Lạng Sơn – Đình Lập (nối sang Tiên Yên, Quảng Ninh) dài khoảng 80 km theo quy mô cao tốc 4 làn xe, có đường gom dọc tại các đoạn qua khu vực các KCN như Na Dương, Đình Lập. Định hướng phương án tuyến bám theo QL.4B về phía Nam, dài khoảng 80 km[[1]](#footnote-2).

Sau năm 2030, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh quy mô cao tốc 4 làn xe trong trường hợp huy động được nguồn lực; báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030.

*(3) Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên*

Giai đoạn triển khai đề xuất: 2026 - 2030

Tổng chiều dài khoảng 120km, đoạn qua tỉnh Lạng Sơn khoảng 70km, thiết kế tiêu chuẩn cao tốc 4 làn xe.

Điểm đầu tại nút giao với đường cao tốc CT.10, tỉnh Lạng Sơn; điểm cuối tại nút giao với đường cao tốc CT.07, tại lý trình km78+00, tỉnh Thái Nguyên, đoạn tiếp nối với tỉnh Thái Nguyên dự kiến tại xã Nhất Hòa.

**b) Quốc lộ: có 07 tuyến hiện có và 01 tuyến mới**

*(1) Quốc lộ 1[[2]](#footnote-3):*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Từ cửa khẩu Hữu Nghị, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đến tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.482 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.1 trên địa bàn tỉnh: Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến ranh giới tỉnh Bắc Ninh, dài 94,7 km, duy trì khai thác quy mô cấp III, 2-4 làn xe trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cải tạo, hoàn chỉnh nút giao, đường gom kết nối thuận lợi vào đô thị, khu, cụm công nghiệp dọc tuyến.

*(2) Quốc lộ 1B:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.1, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn. Điểm cuối: Giao QL.3, phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên. Dài 145 km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.1B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: Dài 100,7 km, cải tạo, nâng cấp III; xây dựng nút giao với đường sắt; xây dựng đoạn tránh trung tâm các xã khi có điều kiện phù hợp.

*(3) Quốc lộ 4A:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: QL. 4A và QL.4B thuộc nhóm quốc lộ vành đai 1 – hệ thống quốc lộ 4; điểm đầu tại cảng Mũi Chùa, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu A Pa Chải, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên; Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.4A trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 66,8 km[[3]](#footnote-4), cải tạo, nâng cấp đảm bảo toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, 2 làn xe; xây dựng đoạn tránh Na Sầm và đèo Bó Củng, xã Na Sầm và xã Thất Khê.

*(4) QL.4B:*

- Giai đoạn 2021-2030: Dài 80 km, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp III, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh xã Lộc Bình, xã Na Dương và xã Đình Lập.

*(5) Quốc lộ 279:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Thuộc tuyến vành đai 2, điểm đầu tại ngã ba Quang Hanh giao QL.18, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu Tây Trang, xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe;

- Đề xuất quy hoạch QL.279 trên địa bàn tỉnh đến năm 2030: hoàn thành cải tạo, nâng cấp đoạn còn lại đảm bảo toàn đoạn tuyến đi qua tỉnh dài 89,8 km đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

*(6) Quốc lộ 3B:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.37 xã Thác Bà tỉnh Lào Cai; điểm cuối tại xã Quốc Khánh, tỉnh Lạng Sơn. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: cải tạo, nâng cấp toàn tuyến dài khoảng 60 km[[4]](#footnote-5) đạt tối thiểu cấp IV, 2 làn xe; đoạn từ Cửa khẩu Nà Nưa (Km0) đến xã Thất Khê (Km25) cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe.

*(7) Quốc lộ 31:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn; điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chắt, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chiều dài: 158 km; hướng tuyến cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện tại; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III – IV, 2 – 4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.31 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 61 km, cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh xã Đình Lập; nghiên cứu xây dựng đoạn tránh xã Thái Bình, xã Kiên Mộc.

*(8) Quốc lộ 3E (tuyến mới nâng lên từ ĐT.226):*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: điểm đầu tại điểm giao QL.1B, xã Bình Gia, điểm cuối tại điểm giao QL.4A, xã Thất Khê, dài 58 km[[5]](#footnote-6), quy mô quy hoạch cấp IV, 2 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3E trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2030: chuyển ĐT.226 từ điểm giao QL.1B (xã Bình Gia) đến điểm giao QL.4A (xã Thất Khê), dài 58 km thành QL.3E, quy mô quy hoạch QL.3E đạt cấp IV, 2 làn xe.

Đối với các tuyến quốc lộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, vị trí đông dân cư không thể mở rộng.

*1.2.2. Đường tỉnh, liên xã, vành đai, trục chính đô thị*

**a) Đường tỉnh hiện hữu**

Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu với nội dung quy hoạch từng tuyến như sau:

1. Đường tỉnh 226: Điểm đầu tại Bình Gia, điểm cuối tại Thất Khê, hoàn chỉnh nâng cấp IV, 2 làn xe và chuyển giao thành quốc lộ 3E theo quy hoạch.
2. Đường tỉnh 227: Điểm đầu tại Pắc Khuông (giao QL.279), điểm cuối tại xã Thiện Long (giáp tỉnh Thái Nguyên), dài 23,6 km, quy mô tối thiểu cấp V.
3. Đường tỉnh 228: Điểm đầu tại Bản Pẻn (giao ĐT.229), điểm cuối tại Nà Mằn, cửa khẩu Bình Nghi, tuyến dài 13,8 km, quy mô tối thiểu cấp IV.
4. Đường tỉnh 229: Điểm đầu tại Lũng Vài (giao QL.4A), điểm cuối tại Tân Minh, tuyến dài 36,9 km, quy mô tối thiểu cấp IV-V. Đoạn Km12-20 ĐT.229 đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp.
5. Đường tỉnh 230: Điểm đầu tại xã Na Sầm (giao QL.4A), điểm cuối tại cửa khẩu Na Hình, tuyến dài 14,6 km, quy mô tối thiểu cấp IV.
6. Đường tỉnh 231: Điểm đầu tại xã Na Sầm (giao ĐT.232), điểm cuối tại xã Tân Tiến (giáp tỉnh Thái Nguyên), tuyến dài 66,6 km, quy mô tối thiểu cấp V-VI.
7. Đường tỉnh 232: Điểm đầu tại Vĩnh Lại (giao QL.1B), điểm cuối tại xã Na Sầm (giao QL.4A), tuyến dài 29 km, quy mô tối thiểu cấp IV-VI.
8. Đường tỉnh 233: Điểm đầu tại xã Văn Quan – giao QL.1B (Km30+400), điểm cuối tại Gia Miễn – giao ĐT.231 (Km14+500), tuyến dài 25,9 km, quy mô tối thiểu cấp V.
9. Đường tỉnh 234: Điểm đầu tại Cầu Quán Lóng (P. Lương Văn Tri), điểm cuối tại xã Chi Lăng (giao QL.1), tuyến dài 40,2 km, quy mô tối thiểu cấp IV.
10. Đường tỉnh 235: Điểm đầu tại giao với Km4+300/QL.4A, điểm cuối tại Bảo Lâm, tuyến dài 14,3 km, quy mô tối thiểu cấp IV.
11. Đường tỉnh 236: Điểm đầu tại Lộc Bình (giao QL.4B), điểm cuối tại cửa khẩu Chi Ma, tuyến dài 12,8 km, quy mô tối thiểu cấp III, 4 làn xe.
12. Đường tỉnh 237: Điểm đầu tại Khuổi Khỉn (giao QL.4B), điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chắt, tuyến dài 31,6 km, quy mô tối thiểu cấp V.
13. Đường tỉnh 238: Điểm đầu tại phường Đông Kinh (giao QL.1), điểm cuối tại Lạng Giai (giao QL.1B), tuyến dài 31,3 km, quy mô tối thiểu cấp V.
14. Đường tỉnh 239: Điểm đầu tại Pác Ve (giao ĐT.234), điểm cuối tại Điềm He (giao QL.1B), tuyến dài 23,5 km, quy mô tối thiểu cấp VI.
15. Đường tỉnh 241: Điểm đầu tại xã Lộc Bình (giao QL.4B), điểm cuối tại xã Công Sơn, tuyến dài 27,8 km, quy mô tối thiểu cấp VI.
16. Đường tỉnh 242: Điểm đầu tại Phố Vị (giao ĐT.245), điểm cuối tại Đèo Cà (giáp tỉnh Bắc Ninh), tuyến dài 34,1 km, quy mô tối thiểu cấp III.
17. Đường tỉnh 243: Điểm đầu tại Gốc Me (giao QL.1), điểm cuối tại Tam Canh (giao QL.1B), tuyến dài 55 km, quy mô tối thiểu cấp IV-V.
18. Đường tỉnh 244: Điểm đầu tại Minh Lễ, xã Vân Nham (giao ĐT.242), điểm cuối tại Quyết Thắng, xã Yên Bình tuyến dài 15,8 km, quy mô tối thiểu cấp III.
19. Đường tỉnh 245: Điểm đầu tại xã Tuấn Sơn (giáp tỉnh Bắc Ninh), điểm cuối tại xã Tân Thành (giao QL.1), tuyến dài 25,3 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.
20. Đường tỉnh 246: Điểm đầu tại xã Đình Lập (giao QL.31), điểm cuối tại xã Kiên Mộc, tuyến dài 43 km, quy mô tối thiểu cấp V-VI.
21. Đường tỉnh 248: Điểm đầu tại Na Dương (giao QL.4B), điểm cuối tại Xuân Dương, tuyến dài 25,8 km, quy mô tối thiểu cấp IV-V.
22. (Đường tỉnh 250: Điểm đầu tại xã Lộc Bình (giao QL.4B), điểm cuối tại Đồng Mỏ (xã Chi Lăng), giao ĐT.234, tuyến dài 61,4 km, quy mô tối thiểu cấp IV.

Quy mô các tuyến đường tỉnh là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định việc phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

*(chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

**b) Đường tỉnh mới**

Xây dựng mới, nâng cấp từ đường hiện có để hình thành các tuyến đường liên tỉnh, đường tỉnh mới để tăng cường kết nối, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp, liên kết tuyến du lịch nội tỉnh (Mẫu Sơn, Chi Lăng, Bắc Sơn,...) và vùng, quy mô tối thiểu cấp IV, phấn đấu đạt cấp III nếu địa hình thuận lợi:

Bảng 2. Phương án phát triển các đường tỉnh mới

| **STT** | **Ký hiệu** | **Tên tuyến** | **Điểm đầu dự kiến** | **Điểm cuối dự kiến** | **Quy mô tối thiểu dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  | Đường nối ĐT.245 với ĐT.289 tỉnh Bắc Ninh [ĐT.245C] | giao ĐT.245, xã Tân Thành | nối với ĐT.289, tỉnh Bắc Ninh, ra QL.31 | Cấp III |
| 2 |  | Đường nối ĐT.242 xã Thiện Tân với xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh [QH14] | giao ĐT.242, xã Thiện Tân | ranh giới 2 tỉnh, nối với ĐT.294C, tỉnh Bắc Ninh | cấp IV |
| 3 |  | Đường nối ĐT.243 và ĐT.244 với QL.17(tỉnh Bắc Ninh) [QH16] | giao ĐT.243, xã Hữu Liên | xã Thiện Tân, nối với ĐT.292D để đi ra QL.17 | Cấp III |
| 4 | ĐT.226B | Chí Minh - Nà Cạo - Pò Cam | Km65+300/QL4A | Km41+300 /QL.3B | cấp V-VI |
| 5 | ĐT.226C | Áng Mò - Đoàn Kết - Nà Cóoc | Km49+820/QL.3B | Kéo Lạn giáp Cao Bằng | cấp IV |
| 6 | ĐT.226D | Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh | Km47+850/QL4A | Km9+350 /QL.3B | cấp IV-V |
| 7 | ĐT.226E | Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch | Km191+100/QL279 | Km19+900 /ĐT.226 | cấp IV-V |
| 8 | ĐT.227B | Thiện Hòa - Thiện Long - Tân Hoà | Km 217+760/QL.279 | Km7+00/ ĐX15.09 | cấp V-VI |
| 9 | ĐT.229B | Bản Nằm - Bình Độ - Pắc Lạn | Km43+590/QL.4A | km10+940 /ĐT.228 | cấp IV |
| 10 | ĐT.231B | Hoa Thám - Vĩnh Yên | Km42+700/ĐT.231 | Ranh giới Lạng Sơn - Thái Nguyên | cấp IV-V |
| 11 | ĐT.232B | Na Sầm - Văn Lãng - Hùng Việt | Km27/ĐT.232 | xã Tràng Định (Giáp QL.4A) | cấp IV-V |
| 12 | ĐT.233B | Tân Văn - Điềm He - Văn Quan | Km55+300/QL1B | Km5+250/ĐT.233 | cấp IV-V |
| 13 | ĐT.234B | Bến Bắc - Khánh Khê - Bản Lỏong | Ngã 3 Cầu Ngầm (Tiếp giáp đường Bến Bắc) | Km8+050/ĐT.234 | cấp IV-V |
| 14 | ĐT.234C | Bản Làn - Tràng Các | Km16+500/QL.1B | Km12+650 /ĐT.234 | Cấp III |
| 15 | ĐT.234D | Tri Lễ - Bằng Mạc - Vạn Linh - Chi Lăng | Km41+950/QL1B | Km63+500/QL.1 | cấp IV-V |
| 16 | ĐT.235B | Kỳ Lừa - Công Sơn - Ba Sơn | Cầu Hợp Thành | Pò Mã, xã Ba Sơn | cấp IV-V |
| 17 | ĐT.236B | Chi Ma - Tú Mịch - Bản Chắt | Km11+00/ĐT.236 | Km30+850 /ĐT.237 | cấp IV-V |
| 18 | ĐT.238B | Nhân Lý - Chiến Thắng | Km27+600/ĐT.234 | Km10+900 /ĐT.238 | cấp IV-V |
| 19 | ĐT.238C | Lâm Sơn - Làng Thượng | Km25+800/ĐT.238 | Km144+660 /QL.279 | cấp IV-V |
| 20 | ĐT.239B | Lùng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan | Km23+100/QL.1B | Km28+200 /QL.1B | cấp IV-V |
| 21 | ĐT.239C | Khòn Khẻ - Tân Đoàn - Chợ Bãi | Km181+190/QL.279 | Km176+800 /QL.279 | cấp IV-V |
| 22 | ĐT.240 | Điềm He- Hoàng Văn Thụ - Na Sầm | Km17+100/QL.1B | Km12+450 /QL.4A | cấp IV-V |
| 23 | ĐT.241B | Tam Thanh - Cao Lộc - Công Sơn | Ngã ba Na Làng, P.Kỳ Lừa | Km 7+650 / ĐX60.24 | cấp IV-V |
| 24 | ĐT.242B | Hữu Lũng - Vân Nham | Km6+700/ĐT.242 | Km20+750 /ĐT.242 | cấp IV-V |
| 25 | ĐT.242C | Vân Nham - Tân Lập - Đồng Bụt | Km18+600/ĐT.242 | Km7+300 /ĐT.244 | cấp IV-V |
| 26 | ĐT.242D | Na Hoa - Bắc Lệ - Hòa Sơn | Km2+900/ĐT.242 | Km19+00/ĐT.245 | cấp IV-V |
| 27 | ĐT.243B | Bắc Sơn -Vũ Lăng | Km3+200/Đ.nội thị  Trường Chinh | Km2+430 Đ.nội thị CMT8 | cấp IV-V |
| 28 | ĐT.243C | Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường | Km95+850/QL1B | xã Nghinh Tường  (Thái Nguyên) | cấp IV-V |
| 29 | ĐT.243D | Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ | Km43+850/ĐT243 | Km97+650/QL1B | Cấp III |
| 30 | ĐT.246B | Khe Cảy - Khe Váp - Ba Chẽ (Quảng Ninh) | Km74+600/QL.4B | Khe Váp, Quảng Ninh | cấp IV-V |
| 31 | ĐT.246C | Nà Lừa - Khâu Bân - Khe Bó | Km48+100/QL.4B | Km3+400/ ĐX40.08 | cấp IV-V |
| 32 | ĐT.246D | Châu Sơn - Dốc 6 độ - Kiên Mộc | Km69+00/QL.4B | Km8+400/ĐT.246 | cấp IV-V |
| 33 | ĐT.246E | Châu Sơn - Khe Xiếc | Km61+400/QL.4B | Khe Xiếc, Bắc Ninh | cấp IV-V |
| 34 | ĐT.248B | Lợi Bác -Xuân Dương - Thái Bình | Km38+900/QL.4B | Km110+950 /QL.31 | cấp IV-V |
| 35 | ĐT.248C | Na Dương - Sàn Viên - Khuất Xá | Km1+600/đường Nhiệt điện | Km7+00/ĐT.237 | cấp IV-V |
| 36 | ĐT.250B | Lộc Bình - Thống Nhất - Mẫu Sơn | Km12+800/QL.4B | Co Sa | cấp IV-V |

*(\*) Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực có thể thực hiện đầu tư trước năm 2030.*

- Sau năm 2030, nghiên cứu cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối liên tỉnh, phát triển tăng mật độ đường tỉnh. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, ưu tiên phát triển thêm một số tuyến: (1) đường Tri Lễ - Hữu Liên dài 13 km; (2) đường Hải Yến - Thanh Lòa - Bảo Lâm dài 35 km; (3) đường nối QL.4B (xã Châu Sơn) với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh dài 7 km; (4) đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 dài 11 km.

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng một số đoạn đường tránh các quốc lộ, quy mô cấp III-IV gồm: Đoạn tránh xã Văn Quan, đoạn tránh xã Bắc Sơn, đèo Tam Canh trên QL.1B; đoạn tránh xã Đình Lập, xã Lộc Bình và xã Na Dương trên QL.4B; đoạn tránh xã Na Sầm và đèo Bó Củng, đoạn tránh xã Thất Khê trên QL.4A; đoạn tránh đèo Bén, xã Chi Lăng trên QL.279; đoạn tránh xã Đình Lập, xã Thái Bình trên QL.31. Sau khi đầu tư hoàn chỉnh các đoạn tránh, đề xuất chuyển thành bộ phân của quốc lộ tương ứng để thống nhất đối với quản lý hành lang an toàn đường bộ

**c) Đường tuần tra biên giới**

Tiếp tục đầu tư, hoàn thành nối thông các đoạn trên địa bàn các xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thuỵ Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Kiên Mộc, mở rộng các đoạn hẹp của tuyến đường tuần tra biên giới, đạt tổng chiều dài 231,6 km, kết hợp mục tiêu quốc phòng và đảm bảo an sinh cho nhân dân vùng biên giới. Cải tạo, xây dựng các nút giao, đường nhánh kết nối với các đường tỉnh 246, 237, 235B, 235, 240, 230, 228, 229 và đầu tư phát triển một số đường tỉnh, đường xã kết nối với tuyến đường tuần tra biên giới.

Sau khi hoàn thành xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, nghiên cứu đề xuất chuyển thành quốc lộ (nối liền với tuyến QL.18C của tỉnh Quảng Ninh).

**d) Các tuyến vành đai, trục đô thị, khu KTCK**

Đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai, trục đô thị, trục khu KTCK theo quy hoạch đô thị Lạng Sơn mở rộng, quy hoạch Khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn và quy hoạch đô thị liên quan. Ưu tiên các tuyến chính sau:

(1) Đường Trục trung tâm khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn: Quy mô theo quy hoạch Khu KTCK

(2) Cải tạo mở rộng đường Bà Triệu (đô thị Lạng Sơn, đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), đường Chu Văn An.

(3) Xây dựng tuyến đường giao thông vành đai của đô thị Lạng Sơn (khép kín bởi nhánh Phía Tây và nhánh phía Đông đô thị Lạng Sơn):

+ Nhánh Phía Tây từ QL.1A qua các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, xã Thụy Hùng.

+ Nhánh phía Đông từ QL.1 qua các phường Lương Văn Tri, phường Đông Kinh, phường Kỳ Lừa, Công Sơn.

+ Quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III đồng bằng 04 làn xe, phù hợp với phương án phát triển đô thị Lạng Sơn.

(4) Xây dựng đường Yên Trạch – Quảng Lạc, nối từ QL 1 (phường Kỳ Lừa) đến trung tâm phường Lương Văn Tri. Dài 4,1 km. Quy mô: đường cấp III-MN.

(5) Xây dựng đường nối KĐT Nam Hoàng Đồng với đường Bến Bắc – Khuổi Mạ - Khánh Khê để nối ra QL.1B, dài khoảng 1,8 km, quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng.

**đ) Đường kết nối đến hạ tầng kinh tế khác**

Các tuyến đường tỉnh được quy hoạch trên đây đảm nhận chức năng kết nối đến gần các KCN, khu du lịch, vùng sản xuất không liền kề đường cao tốc, quốc lộ đã đảm bảo có quy mô quy hoạch đạt cấp IV và cấp III, 2-4 làn xe.

Các CCN riêng lẻ, điểm du lịch và khu vực sản xuất riêng lẻ cần bố trí quy hoạch tuyến đường chuyên dùng, đường nội bộ trong phương án quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết hoặc trong bước lập dự án đầu tư để bố trí đường đấu nối vào tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường xã gần nhất, đảm bảo quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

**e) Đường sắt**

Điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới: đầu tư giai đoạn trước năm 2030.

**g) Các cầu lớn**

Tiếp tục quy hoạch, hoàn thành đầu tư xây dựng 09 cầu lớn trên cơ sở kế thừa quy hoạch thời kỳ trước chưa thực hiện

| **TT** | **Tên cầu** | **Quy mô dự kiến** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Cầu Na Sầm | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 2 | Cầu Tân Việt | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 3 | Cầu Điềm He (ĐT 233) | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 4 | Cầu Vĩnh Yên | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 5 | Cầu Thác Trà | Tải trọng HL93, khổ 15m |
| 6 | Cầu Bản Thín | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 7 | Cầu Tú Mịch | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 8 | Cầu Lộc Bình 2 | Tải trọng HL93 |
| 9 | Cầu Tân Liên (QL.4B) | Tải trọng HK93, khổ 11,5m |

# **2. Mạng lưới cấp điện**

## **2.1. Nguồn điện**

Nguồn điện được bổ sung cần quan tâm gồm: NM Nhiệt điện (110MW); NM Thủy điện (116,8MW); NM Điện gió (1444MW, *trong đó nối lưới 110kV là 395MW, lưới 220kV là 1019MW*), NM Điện sinh khối (50MW), NM điện rác (11MW). Riêng mặt trời 646MW (chủ yếu tính phân tán áp mái 546MW), nên chưa cấp thiết giải tỏa.

Địa bàn có 02 hướng giải tỏa nguồn chính:

(i) Nguồn cấp từ phía Bắc (khu vực Văn Lãng, Tràng Định): Chủ yếu nguồn thủy điện từ Cao Bằng sang (100MW) + NMTĐ Thác Xăng (20MW). Nguồn điện bổ sung: Cao Bằng tăng thêm 31MW cấp sang (2 thủy điện đang xây dựng là Hồng Nam (24MW), Pác Khuổi (7MW). Lạng Sơn có NMTĐ Tràng Định 2 (29,8MW) đang thi công, Đèo Khách (14MW) đang triển khai thủ tục. Tổng công suất cần giải tỏa: **194,8 MW**.

ĐZ hiện tại 1xAC185 (định mức 97MW đang quá tải), quy hoạch đoạn Hòa Thuận – Trạng Định lên 1xAC300 (định mức 129MW), nối tiếp đoạn Tràng Định – Đồng Đăng 2xAC300 (định mức 258MW); Nâng cấp xong sẽ đầy tải ngay (75-80%) và không có độ tin cậy dự phòng tối thiếu N-1.

(ii) Nguồn cấp từ phía Đông (khu vực Lộc Bình, Đình Lập): hiện có NMNĐ Na Dương I (110MW) + nguồn nhiệt điện từ Quảng Ninh sang (70MW); Nguồn điện bổ sung gồm: NMNĐ Na Dương II (110MW); 03 NMĐG đấu lưới 110kV là NMĐG Đình Lập 1, Đình Lập 1.1, Cao Lộc (tổng công suất 155MW) và điện sinh khối (18MW). Tổng công suất cần giải tỏa: **463 MW**.

Dự án cải tạo ĐZ 110kV Na Dương – Lạng Sơn đang triển khai là 03 mạch AC300 (định mức **387MVA**) vẫn quá tải; Chỉ đáp ứng một phần nhiệt điện, chưa đạt N-1 riêng nhiệt điện.

# **3. Thông tin và truyền thông**

a) Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Xây dựng mạng lưới bưu chính hiện đại, phủ rộng toàn tỉnh, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận dịch vụ thuận tiện, an toàn. Phấn đấu 100% xã, phường có điểm phục vụ bưu chính được kết nối Internet và có khả năng hỗ trợ dịch vụ công trực tuyến. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới như AI, IoT, blockchain trong quản lý, chia chọn, vận chuyển; gắn kết bưu chính với thương mại điện tử, logistics và dịch vụ công trực tuyến. Từng bước phát triển bưu chính công ích phục vụ chính quyền số, xã hội số, mở rộng dịch vụ đến vùng sâu, vùng xa. Tầm nhìn đến năm 2050, bưu chính trở thành hạ tầng logistics số thông minh, xanh và bền vững, đóng vai trò huyết mạch kết nối kinh tế số, xã hội số và chính phủ số.

b) Hạ tầng số

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng số băng thông rộng, siêu rộng phủ toàn tỉnh, bảo đảm người dân, tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận hạ tầng số, sử dụng dịch vụ số chất lượng cao. Phát triển hạ tầng viễn thông thế hệ mới (5G, IoT) theo trục động lực, hạ tầng các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là các đô thị trung tâm theo tiêu chuẩn xanh, thông minh, hiện đại.

Mục tiêu đến 2030:

+ Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s;

+ Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo;

+ 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và trên 50% người dân sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp.

Tầm nhìn 2050: Phát triển hạ tầng mạng 6G; hạ tầng viễn thông, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, AI, đảm bảo phục vụ đô thị thông minh, chuyển đổi số toàn diện..

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **4. Thủy lợi, cấp nước**

***4.1. Thủy lợi***

\* Quy hoạch công trình thủy lợi nâng cấp

Tiếp tục triển khai xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải giai đoạn 2 (xây dựng hệ thống kênh mương).

Giai đoạn 2026 - 2030, tiếp tục nâng cấp, sửa chữa 183 công trình/cụm công trình thủy lợi; đảm bảo năng lực tưới theo thiết kế khoảng 10.298ha, trong đó tưới tăng thêm khoảng 5.093ha, bao gồm: 56 hồ chứa; 70 phai, đập dâng; 34 trạm bơm và 23 cụm công trình thủy lợi.

\* Quy hoạch công trình thủy lợi xây mới

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục thực hiện xây mới 46 công trình/cụm công trình thủy lợi tưới cho diện tích khoảng 5.528ha, cấp nước sinh hoạt cho 6.816 người. Gồm 25 hồ chứa, 13 đập dâng, 7 trạm bơm và 1 cụm công trình thủy lợi.

\* Công trình tưới hiện đại, tiết kiệm nước

Xây dựng các mô hình tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho 1 số cây trồng đặc sản của tỉnh trong các chuỗi liên kết sản xuất như rau, chè, thạch đen,...

Thực hiện đầu tư xây dựng 03 hệ thống tưới tiết kiệm nước cho khoảng 37 ha rau màu tại khu vực đô thị phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh. Tỉnh Lạng Sơn xây dựng từ 10 – 12 công trình/năm trở lên (phân bố tại một số khu vực phát triển nông nghiệp tại các xã), trong đó tập trung cho các cây trồng chủ lực hoặc cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, đảm bảo mỗi xã xây dựng nông thôn mới nâng cao có ít nhất 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho rau màu, cây ăn quả, dược liệu… tại các xã (khoảng 40 hệ thống) với diện tích khoảng 275 ha.

\* Định hướng tiêu thoát lũ

- Nghiên cứu các phương án và xây dựng công trình tiêu, thoát lũ trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tại một số khu vực thường xuyên bị ngập cục bộ khi mưa lớn trong thời gian gần đây gồm khu đô thị phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa, các xã Bình Gia, Bắc Sơn và một số xã phía Tây Nam tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo năng lực thoát lũ, ứng phó với BĐKH đang diễn ra ngày càng trầm trọng hơn.

- Nghiên cứu xây dựng các công trình thuỷ lợi tưới tiêu kết hợp đảm bảo vừa cấp nước tưới, vừa tiêu thoát lũ trong các điều kiện cần thiết.

- Sự liên kết giữa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành khác:

- Hoàn thiện đường quản lý vận hành các hồ chứa để kết nối với hệ thống đường giao thông, phục vụ công tác quản lý vận hành, ứng phó giờ đầu với các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

***4.2. Cấp nước sinh hoạt***

***Phương án quy hoạch cấp nước đô thị thời kỳ 2026-2030***

*- Khu vực phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Đông Kinh, Kỳ Lừa và các xã Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Công Sơn.*

+ Tiếp tục sử dụng, không nâng công suất các NMN sử dụng nước dưới đất trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp 02 công trình thu đầu nguồn thuộc NMN mặt Công ty, nâng công suất NMN mặt Công ty lên 18.000 m³/ngày.

+ Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt sông Kỳ Cùng, công suất 50.000 m³/ngày đêm

+ Nâng công suất NMN Nà Tâm lên 5.000 m³/ngày. Đầu tư xây dựng công trình thu đầu nguồn từ hồ Phai Luông cấp bổ sung nguồn nước thô cho nhà máy.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống trên địa bàn các đô thị.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

*- Khu vực các xã Chiến Thắng, Nhân Lý, Bằng Mạc, Vạn Linh, Chi Lăng và Quan Sơn*

+ Không nâng công suất các NMN hiện có gồm TCN LK2, TCN LK5, TCN Than Muội và TCN Mỏ Sục. Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Chi Lăng để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã gồm Chi Lăng, Vạn Linh, Bằng Mạc.

+ Xây dựng TCN Vạn Linh tại xã Vạn Linh công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ cho đô thị Vạn Linh và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Nâng cấp NMN xã Hữu Lũng hiện nay lên công suất 10.000 m³/ngày và NMN Vân Nham lên 5.000 m³/ngày.

+ Khu khu du lịch sinh thái Hữu Liên và các khu dân cư lân cận được cấp nước bổ sung từ các nhà máy nước xây mới phục vụ các KCN, khai thác nguồn nước sông Thương và sông Trung.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của các hệ thống cấp nước xã Hữu Lũng và Vân Nham để cấp cho các khu dân cư lân cận trên địa bàn xã Hữu Lũng.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

*- Khu vực các xã Văn Lãng, Hội Hoan, Na Sầm, Thụy Hùng và Hoàng Văn Thụ*

+ Giữ nguyên công suất NMN Tân Thanh, nâng công suất NMN Na Sầm lên 3.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Na Sầm để cấp cho các khu dân cư lân cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

*- Khu vực các xã Đoàn Kết, Tân Tiến, Thất Khê, Quốc Khánh, Tràng Định, Kháng Chiến và Quốc Việt*

+ Nâng công suất NMN Tràng Định tại xã Thất Khê lên 8.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Thất Khê để cấp cho các khu dân cư lân cận của xã Tràng Định.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Hoàn thiện đưa trạm cấp II (xã Văn Quan) vào hoạt động, kết hợp với Trạm cấp I (xã Văn Quan) với tổng công suất 2.500 m³/ngày đảm bảo cung cấp nước cho xã Văn Quan và vùng phụ cận.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống Trạm cấp I (xã Văn Quan) và Trạm Văn An (xã Điềm He) để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Yên Phúc, Khánh Khê.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Giữ nguyên công suất NMN xã Bình Gia, do không có khả năng mở rộng.

+ Xây dựng mới NMN Hồ Phai Danh, công suất 4.000 m³/ngày khai thác nguồn nước hồ Phai Danh. Phục vụ xã Bình Gia và các khu vực phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Giữ nguyên công suất NMN Sân vận động, do không có khả năng mở rộng. Nâng công suất NMN Pó Sáng lên 3.800 m³/ngày.

+ Xây dựng mới NMN Ngả Hai công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ đô thị Ngả Hai và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

*- Khu vực các xã Mẫu Sơn, Lộc Bình, Thống Nhất, Na Dương, Khuất Xá, Lợi Bảo và Xuân Dương*

+ Xây dựng hệ thống cấp nước từ hồ Bản Lải cấp cho khu đô thị các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri và Đông Kinh, Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, xã Na Dương, Lộc Bình và cấp cho các KCN trong vùng với công suất khoảng 70.000 – 100.000 m³/ngày.

+ Nâng công suất TCN xã Lộc Bình lên 6.400 m³/ngày, TCN Na Dương lên 3.000 m³/ngày.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

+ Nâng công suất TCN xã Đình Lập lên 3.000 m³/ngày, TCN Nông Trường lên 1.500 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước xã Đình Lập và xã Thái Bình để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Đình Lập, Thái Bình.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

*- Cấp nước khu vực cửa khẩu*

Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Nà Nưa đảm bảo cấp đủ nước đạt chất lượng theo yêu cầu cho khu vực kinh tế cửa cầu và những khu vực dân cư lân cận.

### *4.2.4. Cấp nước công nghiệp*

Các điểm, CCN tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Nguồn nước lấy từ sông Thương, sông Trung và nguồn nước ngầm. Các khu, cụm CNN có tiềm năng nguồn nước có thể lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng KCCN đảm bảo thích hợp và an toàn.

Phương án cấp nước công nghiệp giai đoạn 2026-2030 như sau:

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 68.750 m³/ngày.

+ Nguồn cấp từ NMN mặt Công Ty, NMN Nà Tâm.

+ Xây dựng mới NMN dự kiến tại KCN Đồng Bành, công suất 12.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương. Phục vụ cho KCN Đồng Bành.

+ CCN Chi Lăng và CCN Đông Nam xã Chi Lăng được cấp nước từ NMN Than Muội và được cấp bổ sung từ NMN xây mới tại KCN Đồng Bành.

+ Xây dựng mới các NMN dự kiến tại các KCN trên địa bàn, tổng công suất khoảng 120.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương.

+ CNN Văn Lãng 1, CNN Văn Lãng 2 được cấp nước từ NMN Tân Mỹ, NMN Tân Thanh.

+ CCN số 1 Kháng Chiến được cấp nước từ NMN Tràng Định.

+ CCN Văn Quan được cấp nước từ TCN II xã Văn Quan.

+ CCN Tân Văn được cấp nước từ NMN Hồ Phai Danh.

+ CCN Bắc Sơn 2 được cấp nước từ NMN Pó Sáng.

+ CCN Na Dương 1, 2, 3 được cấp nước từ NMN Na Dương, NMN xã Lộc Bình.

+ CNN Đình Lập được cấp nước từ NMN xã Đình Lập.

### *4.2.5. Định hướng quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn*

*-* Triển khai xây dựng các công trình CNSH tập trung chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục triển khai xây dựng 12 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 5.071 hộ từ nguồn vốn WB.

Tiếp tục thực hiện chương trình cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2026-2030.

- Công trình xây mới: Xây dựng mới 89 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 15.649 hộ gia đình.

- Công trình nâng cấp, sửa chữa: Nâng cấp, sửa chữa 62 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho khoảng 8.526 hộ gia đình.

*- Tầm nhìn phát triển cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đến năm 2050*

# **5. Khu xử lý chất thải và nghĩa trang**

## ***5.1. Quy hoạch các khu xử lý CTR:***

- CTR phát sinh của cụm liên xã Đồng Đăng, Công Sơn, Ba Sơn, Cao Lộc, đô thị Lạng Sơn và vùng phụ cận: Cải tạo, nâng cấp khu xử lý CTR tại khu vực Phường Kỳ Lừa, xã Công Sơn. Quy mô diện tích khoảng 22,4 ha.

- CTR phát sinh của cụm liên xã Chi Lăng, xã Quan Sơn, xã Chiến Thắng, xã Nhân Lý, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh, xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Vân Nham, xã Thiện Tân, xã Yên Bình, xã Hữu Liên, xã Cai Kinh và vùng phụ cận được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR sau:

+ Khu xử lý CTR tại khu vực xã Chi Lăng, quy mô diện tích khoảng 6,1ha.

+ Khu xử lý CTR tại xã Tuấn Sơn, quy mô diện tích khoảng 10ha.

- CTR phát sinh của cụm liên xã Bình Gia, xã Tân Văn, xã Hồng Phong, xã Hoa Thám, xã Quý Hoà, xã Thiện Hoà, xã Thiện Thuật, xã Thiện Long, xã Bắc Sơn, xã Hưng Vũ, xã Vũ Lăng, xã Nhất Hoà, xã Vũ Lê, xã Tân Tri: Giai đoạn trước mắt CTR được vận chuyển, xử lý tại khu xử lý CTR Lân Tắng tại xã Tân Tri. Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích lên thành 10 ha.

- Khu xử lý CTR tập trung liên xã Lợi Bác, Na Dương, Lộc Bình. Quy mô diện tích khoảng 10,9 ha.

- Khu xử lý CTR tại khu vực xã Khánh Khê, xã Tân Đoàn.

Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ổn định và nâng cấp các cơ sở xử lý CTR hiện đại, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong hoàn cảnh và trình độ phát triển về khoa học, công nghệ xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo 100% CTR được xử lý, trong đó, các CTR công nghiệp, CTR nguy hại được xử lý triệt để.

*Quy hoạch các* *điểm tập kết, xử lý CTR xây dựng:*

- Giai đoạn 1: Từ năm 2026-2030, xây dựng các bãi xử lý CTRXD theo hình thức chôn lấp tại 11 vị trí các vị trí có khoảng cách phù hợp với trung tâm của các cụm liên xã, có vị trí thuận lợi kết nối với hạ tầng giao thông khu vực, với quy mô ban đầu từ 2-5ha theo hình thức chôn lấp gồm: phường Kỳ Lừa và các xã: Công Sơn; Lộc Bình; Đình Lập; Chi Lăng; Cai Kinh; Yên Phúc; Bình Gia; Bắc Sơn; Na Sầm; Thất Khê. Trong đó ưu tiên các khu vực tập trung khối lượng lớn CTRXD như phường Kỳ Lừa, Công Sơn, Cai Kinh; đồng thời trước mắt thực hiện giải phóng mặt bằng đối với toàn bộ diện tích để chuẩn bị mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

- Giai đoạn 2: Trên cơ sở các vị trí đã được lựa chọn, xem xét mở rộng diện tích của các bãi xử lý CTRXD đảm bảo tổng khả năng dung nạp tối thiểu đáp ứng đến hết năm 2050 trên địa bàn toàn tỉnh. Nghiên cứu, bổ sung các vị trí mới trong trường hợp các vị trí ở giai đoạn 1 không có đủ dư địa mở rộng hoặc cần thiết bổ sung các vị trí mới nhằm giảm khoảng cách vận chuyển CTRXD tại các khu vực tập trung nhiều công trình xây dựng.

- Mỗi đô thị, cụm liên xã bố trí quỹ đất, quy hoạch các bãi đổ thải CTRXD và các CTR đặc thù khác đảm bảo thu gom, xử lý cho từng địa phương hoặc liên

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

***5.2. Quy hoạch mới các nghĩa trang***

- Dự kiến quy hoạch mới các nghĩa trang tập trung để phục vụ nhu cầu mai táng trên địa bàn:

+ Công viên nghĩa trang đô thị Lạng Sơn dự kiến tại xã Công Sơn, phường Kỳ Lừa. Quy mô dự kiến khoảng 400 ha.

+ Nghĩa trang tập trung dự kiến tại xã Nhân Lý. Quy mô dự kiến khoảng 60 ha.

+ Nghĩa trang tập trung phục vụ khu vực cụm liên xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Yên Bình, Hữu Liên, Cai Kinh dự kiến tại xã Tân Thành. Quy mô dự kiến khoảng 10 ha.

+ Công viên nghĩa trang dự kiến tại xã Lộc Bình. Quy mô dự kiến khoảng 14,9 ha.

Xây dựng nhà tang lễ theo định hướng phát triển đô thị, bổ sung thêm cơ sở hỏa táng (có thể bố trí chung trong khuôn viên khu nghĩa trang tập trung quy hoạch mới). Xây dựng ít nhất 01 cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

- Trong trường hợp do thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp lựa chọn đầu tư cơ sở hỏa táng tại đô thị Lạng Sơn, phường Kỳ Lừa và xã Chi Lăng (Phục vụ thêm khu vực Hữu Lũng).

Nhu cầu đất nghĩa trang, cở sở hỏa táng: chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa và cơ sở hỏa táng đến năm 2030 khoảng từ 1.000 – 1.500 ha.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **6. Phòng cháy và chữa cháy**

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ**

# **1. Hạ tầng thương mại**

+ Đề xuất điều chỉnh quy mô còn 101 chợ hoạt động, trong đó giữ nguyên 61 chợ hiện có; xây mới 18 chợ tại vị trí chưa có chợ; xây mới 9 chợ tại vị trí đã có chợ và cải tạo, nâng cấp 13 chợ.

+ Đầu tư xây dựng mới 18 chợ nhằm từng bước hoàn thiện mạng lưới chợ, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại trên địa bàn, đặc biệt tại các khu vực còn thiếu hoặc chưa có điểm chợ. Trong đó, ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng mới 09 chợ tại các xã, phường hiện chưa có chợ, gồm: Tam Thanh, Đoàn Kết, Châu Sơn, Chiến Thắng, Xuân Dương, Thiện Long, Quý Hòa, Tuấn Sơn.

+ Đầu tư xây mới bổ sung 9 chợ tại vị trí đã có chợ.

+ Triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **2. Mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo**

- Sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao chất lượng giáo dục. Tổ chức lại 05 trường cấp Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông tại 05 xã Na Dương, Thiện Thuật, Hội Hoan, Ba Sơn, Chiến Thắng thành các trường cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

- Hoàn thành xây dựng 11 Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới gồm: Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Khuất Xá; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Quốc Khánh; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Kháng Chiến; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Quốc Việt; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Thuỵ Hùng; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Hoàng Văn Thụ; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Đồng Đăng; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Cao Lộc; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Ba Sơn; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Mẫu Sơn; Trường Phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS Kiên Mộc.

- Xây dựng mới các trường THPT tại xã Hữu Lũng, Tuấn Sơn, Cai Kinh, Thống Nhất, phường Kỳ Lừa.

- Duy trì, đầu tư phát triển Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lạng Sơn.

# **3. Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe**

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Lạng Sơn từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các phòng khám đa khoa và các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh và y tế dự phòng, y tế cơ sở theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa.

Tập trung đầu tư xây dựng xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn II, Bệnh viện tâm thần tỉnh, Bệnh viện lão khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; đầu tư nâng cấp bệnh viện phổi; đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế khu vực; bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế cho 100% trạm y tế cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ”.

- Khuyến khích thu hút đầu tư bệnh viện, viện dưỡng lão tại các khu du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh; bệnh viện đa khoa tư nhân gần các khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ.

# **4. Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao,** **mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở**

## ***4.1. Các thiết chế văn hoá, thể thao***

a) Bảo tàng

Xây dựng Dự án chỉnh lý, đổi mới hệ thống trưng bày Nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh; Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kho hiện vật của Bảo tàng tỉnh. Đầu tư hệ thống kho tàng bảo quản hiện vật, đáp ứng tiêu chuẩn kho bảo quản của bảo tàng hạng II. Xây mới khu trưng bày tưởng niệm đồng chí Lương Văn Tri, xã Văn Quan. Nâng cấp Nhà trưng bày Vũ Lăng, xã Vũ Lăng. Nâng cấp nhà trưng bày Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn.

Dự án Bảo tàng tỉnh: phương án bố trí tại phường Tam Thanh (phía Bắc giáp đường Mai Toàn Xuân; phía Đông giáp đường Trần Đăng Ninh, phía Tây giáp đường Nhị Thanh, phía Nam giáp đường Tam Thanh).

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

b) Thư viện

Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện trung tâm của tỉnh, chủ trì và phối hợp các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng của tỉnh và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn; thực hiện việc chuyển đổi số và liên thông liên kết giữa các thư viện, cung cấp các loại hình dịch vụ và sản phẩm thông tin, thư viện phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí của nhân dân trên địa bàn. Kiện toàn, củng cố thư viện cấp xã, phường đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện và trang thiết bị theo quy định của Luật Thư viện và Nghị định số 93/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ. Phát triển hệ thống thư viện xã, không gian đọc, phòng đọc, tủ sách cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả học tập suốt đời, nâng cao dân trí, phát triển văn hóa đọc, xây dựng xã hội học tập của người dân.

Dự án Thư viện tỉnh: Cải tạo Trường chính trị Hoàng Văn Thụ thành Thư viện tỉnh.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

c) Mạng lưới trung tâm văn hóa

Xây mới 37 Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp xã tại 37 xã vùng III; Nâng cấp, cải tạo 17 Trung tâm Văn hóa Thể thao cấp xã tại 17 xã vùng II. Đầu tư xây mới từ 300 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố trở lên; nâng cấp cải tạo 200 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố; Tăng cường trang thiết bị phục vụ hoạt động của trung tâm văn hóa, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

Nâng cấp và cải tạo cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (khu trụ sở 2) và Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn và phục vụ tốt cho nhân dân

Đầu tư xây mới Dự án Trung tâm Triển lãm và Tổ chức sự kiện văn hóa: phương án bố trí tại các lô đất dọc trục đường giao thông theo quy hoạch (đoạn từ khu vực giáp trụ sở Công an tỉnh về phía Nam), với tổng diện tích khoảng 5,11 ha, thuộc Quy hoạch phân khu Đông Nam, đô thị Lạng Sơn. Ranh giới khu đất xác định như sau: phía Bắc giáp đường giao thông theo quy hoạch (giáp trụ sở Công an tỉnh); phía Đông giáp khu dân cư hiện trạng; phía Tây giáp khu đồi núi hiện trạng của người dân; phía Nam giáp đường giao thông theo quy hoạch. Xây dựng mới 50 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Nâng cấp, cải tạo 30 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua trang thiết bị cho khoảng 300 Nhà văn hóa thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

d) Mạng lưới công trình văn hoá, thể thao mang tính biểu tượng

Đến năm 2030, xây dựng mới một số hạng thuộc Khu liên hợp TDTT tỉnh Lạng Sơn, cũng như các hạng mục cấp xã đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, TDTT cho nhân dân.

Xây dựng Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc để tạo điểm nhấn kiến trúc và giáo dục truyền thống.

***4.2. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở***

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **5. Hạ tầng khoa học – công nghệ**

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

# **6. An sinh xã hội**

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Duy trì ổn định mạng lưới giáo dục nghề nghiệp hiện có. Đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Lạng Sơn có 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, với tổng quy mô phục vụ của các cơ sở như sau:

+ Tại đô thị Lạng Sơn có 02 Cơ sở bảo trợ xã hội gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi với số lượng khoảng 400 đối tượng/năm.

+ Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại xã Văn Lãng, Đình Lập với số lượng: 300 đối tượng/năm;

- Lĩnh vực Người có công: Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, quan tâm chăm sóc, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần đối với người có công với cách mạng. Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nâng cao nhận thức, trách nhiệm, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác người có công

- Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công (bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng), cụ thể: Cải tạo, nâng cấp quy mô điều dưỡng của Trung tâm từ 82 giường lên 120 giường. Bổ sung nhà nuôi dưỡng đối tượng người có công; Bổ sung hệ thống trang thiết bị (thiết bị y tế, điều dưỡng); Đầu tư hệ thống đường dạo quanh Trung tâm (làm đường dạo đi bộ trên các đồi cây thuộc Trung tâm quản lý).

- Tiếp tục đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ hiện có đảm bảo đủ số mộ dự phòng để thực hiện công tác quy tập mộ liệt sĩ; các nghĩa trang được đầu tư khang trang, bền đẹp; xây dựng các Nhà bia ghi tên liệt sĩ cấp xã đối với những xã, phường chưa có Nhà bia ghi tên liệt sĩ.

- Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Bông Lau, tỉnh Lạng Sơn.

- Đến năm 2030 nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh đáp ứng điều kiện tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ, bổ sung thêm chức năng chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần.

Quy mô: Số đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở 700 đối tượng; Số đối tượng được trợ giúp tại cộng đồng 200 đối tượng/năm

# **IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Bảng 26. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2024** | **Phương án được duyệt** | **Điều chỉnh đến năm 2030** | **So sánh** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **So với năm 2020** | **So với năm 2024** | **So với phương án được duyệt** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(7)-(4) | (9)=(7)-(5) | (10)=(7)-(6) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **831.018** | **830.732** | **831.018** | **830.732** | **-286** | **0** | **-286** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **719.739** | **737.373** | **715.672** | **723.061** | **3.322** | **-14.312** | **7.389** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 43.647 | 43.749 | 41.447 | 40.441 | -3.206 | -3.308 | -1.006 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa* | *LUC* | *21.154* | *20.895* | *19.954* | *19.455* | -1.699 | -1.440 | -499 |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | *22.493* | *22.854* |  | *20.986* | -1.507 | -1.868 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK |  | 40.864 |  | 39.012 | 39.012 | -1.852 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 28.951 | *31.565* | 31.713 | 37.597 | 8.646 | 6.032 | 5.884 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.129 | *13.024* | 13.079 | 13.079 | -50 | 55 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.151 | 85.310 | 99.598 | 95.153 | -3.998 | 9.843 | -4.445 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 490.756 | 520.773 | 489.559 | 493.766 | 3.010 | -27.007 | 4.207 |
| *-* | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *186.977* | *141.624* | *184.943* | *174.303* | *-12.674* | *32.679* | *-10.640* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | TSN |  | 1.884 |  | 1.836 | 1.836 | -48 |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 79 |  | 846 | 846 | 767 |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 125 |  | 1.332 | 1.332 | 1.207 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **51.465** | **53.842** | **65.620** | **72.007** | **20.542** | **18.165** | **6.387** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7.959 | 7.878 |  | 9.228 | 1.269 | 1.350 |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.287 | 1.502 |  | 2.106 | 819 | 604 |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 173 | 137 |  | 310 | 137 | 173 |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 10.851 | 11.143 | 12.476 | 13.157 | 2.306 | 2.014 | 681 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 57 | 69 | 161 | 258 | 201 | 189 | 97 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN |  | 998 |  | 2.250 | 2.250 | 1.252 |  |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 37 | 196 | 95 | 208 | 171 | 12 | 113 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  | 14 |  | 40 | 40 | 26 |  |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 75 | 95 | 123 | 165 | 90 | 70 | 42 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 468 | 476 | 622 | 720 | 252 | 244 | 98 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 137 | 187 | 423 | 988 | 851 | 801 | 565 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  | 3 |  | 50 | 50 | 47 |  |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  | 0 |  | 0 | 0 | 0 |  |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT |  | 1 |  | 2 | 2 | 1 |  |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | 0 |  |  | 0 | 0 |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  | 27 |  | 77 | 77 | 50 |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK |  | 2.010 |  | 8.461 | 8.461 | 6.451 | 8.461 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 31 | 155 | 2.055 | 2.253 | 2.222 | 2.098 | 198 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 198 |  | 1.527 | 1.527 | 1.329 |  |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  | 0 |  |  | 0 | 0 |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 305 |  | 796 | 796 | 491 |  |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  | 376 |  | 880 | 880 | 504 |  |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  | 976 |  | 3.004 | 3.004 | 2.028 |  |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | CCC |  | 17.736 |  | 24.144 | 24.144 | 6.407 |  |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 13.426 | 14.711 | 16.786 | 17.714 | 4.288 | 3.003 | 928 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 1.049 | 1.434 | 1.428 | 1.599 | 550 | 165 | 171 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT |  | 7 |  | 33 | 33 | 26 |  |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC |  | 1 |  | 33 | 33 | 31 |  |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 632 | 757 | 843 | 1.430 | 798 | 673 | 587 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 596 | 388 | 840 | 1.438 | 842 | 1.050 | 598 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 414 | 347 | 1.177 | 1.290 | 876 | 943 | 113 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 10 | 9 | 20 | 38 | 28 | 29 | 18 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH |  | 40 |  | 88 | 88 | 49 |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV |  | 42 |  | 481 | 481 | 439 |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON |  | 12 |  | 14 | 14 | 2 |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN |  | 94 |  | 116 | 116 | 22 |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD |  | 598 |  | 864 | 864 | 266 |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC |  | 11.608 |  | 11.043 | 11.043 | -565 |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC |  | 1.453 |  | 1.398 | 1.398 | -55 |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 10.155 |  | 9.645 | 9.645 | -510 |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 57 |  | 57 | 57 | 0 |  |
| **3,0** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **59.814** | **39.516** | **46.726** | **35.664** | **-24.150** | **-3.852** | **-11.062** |

(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

# **X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM (NẾU CÓ);**

# **XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

# *Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp*

# **XII. GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

*Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp*

1. Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030 [↑](#footnote-ref-2)
2. Còn được gọi là quốc lộ 1A [↑](#footnote-ref-3)
3. Tăng do tiếp nhận tuyến tránh 4A dài 5,1 km và chuyển 4,3 km cho địa phương quản lý [↑](#footnote-ref-4)
4. Chiều dài giảm khoảng 1,8 km đo chuyển đổi đoạn qua xã Thất Khê [↑](#footnote-ref-5)
5. Chiều dài tăng khoảng 2 km để nối vào đoạn QL.3B mới qua cầu Pác Luồng mới [↑](#footnote-ref-6)